

SỞ GIAO DỊCH CHU KỶ KHOẢN	
TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 14.525
	Giờ: Ngày 21 tháng 5 năm 2010



## Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Các báo cáo tài chính riêng lẻ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam đã được kiểm toán

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<b>CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LÊ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Báo cáo kiểm toán độc lập.....	1
Bảng cân đối kế toán riêng lẻ .....	2 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ .....	5
Báo cáo lợi nhuận để lại riêng lẻ .....	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ.....	7 - 8
Thuyết minh các báo cáo tài chính riêng lẻ .....	9 - 80



*[Handwritten signature]*

Số tham chiếu: 60755046/14019133

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành**  
**Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán riêng lẻ vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây được gọi tắt là "Ngân hàng"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ, báo cáo lợi nhuận để lại riêng lẻ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng lẻ kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính riêng lẻ") được trình bày từ trang 2 đến trang 80. Các báo cáo tài chính riêng lẻ này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng lẻ này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### *Cơ sở Ý kiến Kiểm toán*

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính riêng lẻ không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng lẻ. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng lẻ. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### *Ý kiến Kiểm toán*

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng lẻ kèm theo, xét trên các khía cạnh trọng yếu đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



*Wong*  
Ernst & Young Vietnam Ltd  
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

*Wong*

Wõ Tấn Hoàng Văn  
Phó Tổng Giám đốc  
Kiểm toán viên công chứng  
Số đăng ký: 0264/KTV

*Wõ Xuân Minh*  
Wõ Xuân Minh  
Kiểm toán viên phụ trách  
Kiểm toán viên công chứng  
Số đăng ký: 0923/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2010



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Thuyết minh	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
<b>TÀI SẢN</b>			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	2.862.581	2.303.096
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	4	5.679.704	12.620.934
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	5	42.274.610	31.314.057
Tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD khác	5.1	10.037.391	3.232.404
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác	5.2	32.522.175	28.278.249
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	6	(284.956)	(196.596)
Chứng khoán kinh doanh	7	330.242	659.752
Chứng khoán kinh doanh		330.242	659.752
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-	3.557
Cho vay khách hàng		195.652.082	152.968.733
Cho vay khách hàng	9	200.857.760	156.981.380
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(5.205.678)	(4.012.647)
Chứng khoán đầu tư	11	31.329.493	31.002.592
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	29.058.276	28.876.646
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	2.406.414	2.350.850
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	13.1	(135.197)	(224.904)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	5.606.901	3.599.344
Đầu tư vào công ty con	12.1	3.090.216	1.732.856
Vốn góp liên doanh	12.2	1.226.578	1.226.578
Đầu tư vào các công ty liên kết	12.3	240.500	240.500
Đầu tư dài hạn khác	12.4	1.165.237	1.139.367
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.2	(115.630)	(739.957)
Tài sản cố định		2.277.186	1.993.022
Tài sản cố định hữu hình	14	1.175.649	987.557
Nguyên giá tài sản cố định		2.142.352	1.811.628
Hao mòn tài sản cố định		(966.703)	(824.071)
Tài sản cố định thuê tài chính	15	407.639	507.913
Nguyên giá tài sản cố định		840.790	810.785
Hao mòn tài sản cố định		(433.151)	(302.872)
Tài sản cố định vô hình	16	693.898	497.552
Nguyên giá tài sản cố định		868.765	657.021
Hao mòn tài sản cố định		(174.867)	(159.469)
Tài sản Có khác	17	8.327.357	7.344.508
Các khoản phải thu		6.325.652	5.581.598
Các khoản lãi, phí phải thu		1.753.972	1.570.609
Tài sản Có khác		268.190	192.301
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(20.457)	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>294.340.156</b>	<b>243.809.595</b>

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	18	22.931.067	16.985.613
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	19	15.485.526	9.312.973
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	19.1	1.010.759	1.422.203
Tiền gửi có kỳ hạn và vay các TCTD khác	19.2	14.474.767	7.890.770
Tiền gửi của khách hàng	20	188.042.869	164.527.153
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	202.915	-
Phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	21	28.240.475	15.220.810
Phát hành giấy tờ có giá	22	16.017.821	17.650.692
Các khoản nợ khác	23	6.313.245	6.941.740
Các khoản lãi, phí phải trả	23	2.384.005	3.963.501
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	23	3.929.240	2.978.239
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<u>277.233.918</u>	<u>230.638.981</u>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>Vốn và các quỹ</b>			
<i>Vốn của TCTD</i>	25	12.409.199	10.348.063
Vốn điều lệ		10.498.568	8.755.818
Vốn mua sắm tài sản cố định		1.910.631	1.592.245
<i>Quỹ của TCTD</i>	25	3.909.363	1.854.100
Lợi nhuận chưa phân phối	25	787.676	968.451
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<u>17.106.238</u>	<u>13.170.614</u>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<u>294.340.156</u>	<u>243.809.595</u>

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Thuyết minh</i>	31/12/2009 <i>triệu đồng</i>	31/12/2008 <i>triệu đồng</i>
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>			
Bảo lãnh vay vốn		405.368	434.589
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		31.695.956	32.342.412
Bảo lãnh khác		38.652.263	31.527.918
	<b>37</b>	<b>70.753.587</b>	<b>64.304.919</b>
<b>Các cam kết đưa ra</b>			
Cam kết tài trợ cho khách hàng		8.207.148	1.782.260
Cam kết khác		-	-
	<b>37</b>	<b>8.207.148</b>	<b>1.782.260</b>

Người lập



Bà Phạm Thị Bích Thủy  
Giám đốc Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

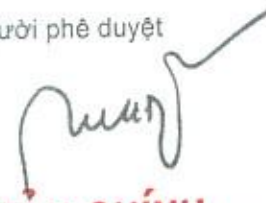
Ngày 15 tháng 3 năm 2010

Người phê duyệt



Bà Ngô Thị Át  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



**SAO Y BẢN CHÍNH**  
Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2010  
Ông Trần Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc  
T/L TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG ĐT & PT VIỆT NAM



**PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**  
**TRẦN THỊ LAN HƯƠNG**

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG LẺ**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	<i>Thuyết minh</i>	2009 <i>triệu đồng</i>	2008 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	20.911.424	21.836.471
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	27	<u>(14.026.791)</u>	<u>(15.879.739)</u>
<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>6.884.633</b>	<b>5.956.732</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	28	1.442.335	1.095.172
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	28	<u>(140.018)</u>	<u>(125.913)</u>
<b>Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>28</b>	<b>1.302.317</b>	<b>969.259</b>
<b>Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>29</b>	<b>204.661</b>	<b>786.737</b>
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30.1	91.571	30.653
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	30.2	<u>93.701</u>	<u>(182.744)</u>
<b>Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán</b>	<b>30</b>	<b>185.272</b>	<b>(152.091)</b>
Thu nhập từ hoạt động khác		1.383.598	1.224.057
Chi phí hoạt động khác		<u>(289.299)</u>	<u>(177.478)</u>
<b>Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác</b>	<b>31</b>	<b>1.094.299</b>	<b>1.046.579</b>
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	<u>125.385</u>	<u>84.586</u>
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>		<b>9.796.567</b>	<b>8.691.802</b>
Chi phí nhân viên		(2.637.759)	(1.805.220)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(334.221)	(304.798)
Chi phí hoạt động khác	33	<u>(1.393.782)</u>	<u>(1.705.842)</u>
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>(4.365.762)</b>	<b>(3.815.860)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>5.430.805</b>	<b>4.875.942</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng	10	(1.847.969)	(1.742.955)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho vay các TCTD khác	6	(88.590)	(144.497)
Chi phí dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	23	(147.868)	(758.846)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	6, 10	<u>177.848</u>	<u>162.665</u>
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>3.524.226</b>	<b>2.392.309</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	(783.627)	(347.470)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>(783.627)</b>	<b>(347.470)</b>
<b>LỢI NHUẬN THUẦN TRONG NĂM</b>		<b>2.740.599</b>	<b>2.044.839</b>

Người lập

Bà Phạm Thị Bích Thủy  
Giám đốc Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2010

Người phê duyệt

Bà Ngô Thị Át  
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt

Ông Trần Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

**BÁO CÁO LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI RIÊNG LẾ**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	<i>Thuyết minh</i>	2009 <i>triệu đồng</i>	2008 <i>triệu đồng</i>
<b>LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI ĐẦU NĂM</b>		<b>968.451</b>	<b>1.053.177</b>
Lợi nhuận thuần trong năm		2.740.599	2.044.839
<b>LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHỐI</b>		<b>3.709.050</b>	<b>3.098.016</b>
<i>Cộng:</i>			
Các khoản tăng khác		-	150
<i>Trừ:</i>			
Trích lập các quỹ dự trữ theo quy định của năm trước	25	(1.041.830)	(1.181.036)
Tạm trích lập các quỹ trong năm	25	(1.852.000)	-
Tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận để lại	25	-	(948.679)
Các khoản giảm khác	25	(27.544)	-
		<b>787.676</b>	<b>968.451</b>
<b>LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI CUỐI NĂM</b>			

Người lập



Bà Phạm Thị Bích Thủy  
Giám đốc Ban Kế toán

Người phê duyệt



Bà Ngô Thị Át  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Trần Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2010

*Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này*



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2009 triệu đồng</i>	<i>2008 triệu đồng</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		20.728.058	21.454.367
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(15.606.285)	(15.284.645)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.302.317	969.259
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	204.661	786.737
Thu nhập thuần từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán	30	114.157	(152.091)
Thu nhập/(Chi phí) khác		12.857	1.124.133
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn DPRR	31	457.115	50.779
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(3.978.219)	(2.423.464)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	24	(414.400)	(424.613)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>		<b>2.820.261</b>	<b>6.100.462</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(164.731)	657.601
(Tăng)/Giảm các khoản về đầu tư chứng khoán		(4.816.203)	(1.319.549)
(Tăng)/Giảm các công cụ TC phái sinh và các TSTC khác	8	3.557	28.086
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(43.876.380)	(28.347.824)
(Tăng) nguồn DP để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu		(584.272)	(1.395.097)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(917.391)	1.673.689
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		5.945.454	(1.243.419)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		6.172.554	838.665
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		23.515.715	28.549.778
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(1.632.868)	11.128.198
Tăng/(Giảm) phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		13.019.665	(2.944.010)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh	8	202.915	-
Tăng/(Giảm) công nợ khác		367.365	310.061
Chi từ các quỹ của TCTD	25	(533.008)	(278.425)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng trong) hoạt động kinh doanh</b>		<b>(477.367)</b>	<b>13.758.216</b>

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2009 triệu đồng</i>	<i>2008 triệu đồng</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Mua sắm tài sản cố định		(500.481)	(519.529)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	4.888
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	(56)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		188.054	1.118
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(1.394.784)	(1.200.597)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	32	125.385	61.285
		<u>(1.581.826)</u>	<u>(1.652.891)</u>
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư</b>			
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tăng vốn do Chính phủ cấp bổ sung trong kỳ	25	1.696.700	19.231
Tăng vốn từ thu hồi nợ thương mại đã xử lý		-	799.435
Tăng vốn từ trái phiếu Chính phủ đặc biệt		44.550	44.550
		<u>1.741.250</u>	<u>863.216</u>
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(317.943)	12.968.541
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		<u>34</u>	<u>40.546.461</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ			27.577.920
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	34	<u>40.228.518</u>	<u>40.546.461</u>

## CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ LIÊN QUAN ĐẾN VỐN ĐIỀU LỆ TĂNG TRONG NĂM BAO GỒM:

Trong năm 2009, vốn điều lệ của Ngân hàng tăng 1.500 triệu đồng Việt Nam từ nguồn sau:

	<i>triệu đồng</i>
Tăng vốn từ thu hồi nợ tồn đọng nhóm 2 năm 2008 theo quyết định của Chính phủ	1.500
	<u>1.500</u>

Người lập



Bà Phạm Thị Bích Thủy  
Giám đốc Ban Kế toán

Người phê duyệt



Bà Ngô Thị Át  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Trần Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2010

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "BIDV" hoặc "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

#### *Thành lập và Hoạt động*

Ngân hàng là ngân hàng thương mại nhà nước, đầu tiên được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ có tên là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259-CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình tổng công ty nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN").

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

#### *Vốn Điều lệ*

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng do Nhà nước cấp là 1.100.000 triệu đồng Việt Nam theo Quyết định số 726/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 30 tháng 11 năm 1994. Vốn điều lệ của Ngân hàng sẽ được Chính phủ cấp bổ sung theo từng thời kỳ. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 là 10.498.568 triệu đồng Việt Nam (năm 2008: 8.755.818 triệu đồng Việt Nam).

#### *Hội đồng Quản trị*

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính 2009 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Trần Bắc Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2008
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên kiêm Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2006 Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2008
Ông Nguyễn Huy Tựa	Ủy viên kiêm Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2006 Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2006
Ông Lê Việt Cường	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2007
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2007
Ông Nguyễn Văn Phẩm	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2002
Ông Nguyễn Khắc Thân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2008



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

### Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng tại thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2008
Ông Hoàng Huy Hà	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2007
Ông Lê Văn Lộc	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2007
Ông Lê Đào Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2009
Ông Trần Quý Trung	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2009
Bà Phan Thị Chính	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2007
Ông Phan Đức Tú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2007
Ông Trần Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2008
Bà Ngô Thị Át	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2005

### Trụ sở Chính và Mạng lưới Chi nhánh

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Tháp A, Tòa nhà Vincom City, số 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, hai (2) đơn vị sự nghiệp, một (1) sở giao dịch; một trăm linh bảy (107) chi nhánh và hơn bốn trăm (400) phòng giao dịch và quỹ tiết kiệm tại khắp các tỉnh và thành phố trên cả nước.

### Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có tám (8) công ty con như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo Quyết định số	Ngành kinh tế	% sở hữu bởi Ngân hàng
Công ty Cho thuê Tài chính BIDV ("BLC")	305/1998/QĐ-NHNN5 ngày 4 tháng 9 năm 1998 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tài chính/ Ngân hàng	100%
Công ty Cho thuê Tài chính II BIDV ("BLC II")	11/GP-NHNN ngày 17 tháng 12 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tài chính/ Ngân hàng	100%
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản BIDV ("BAMC")	113269 ngày 14 tháng 12 năm 2001 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
Công ty Chứng khoán BIDV ("BSC")	0104000001 ngày 31 tháng 3 năm 2000 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Thị trường vốn	100%
Công ty Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GP-KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	100%
Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")	39283570-000-04-08-8 ngày 17 tháng 4 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100%
Công ty Đầu tư và Phát triển Campuchia (IDCC)	5948/09E ngày 02 tháng 7 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Tài chính	80%
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	B7.09.148 ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	80%



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

### *Nhân viên*

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 13.730 người (năm 2008: 12.340 người). Số cán bộ công nhân viên bình quân trong năm của Ngân hàng là 13.391 người.

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam*

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng lẻ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

### 2.2 *Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng lẻ*

Các báo cáo tài chính riêng lẻ của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"), được lập theo Hệ thống Kế toán Các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng lẻ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán riêng lẻ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ, báo cáo lợi nhuận để lại riêng lẻ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, các báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các báo cáo tài chính riêng lẻ được lập nhằm phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng bao gồm hoạt động của Hội sở chính và các chi nhánh trong hệ thống Ngân hàng. Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bao gồm hoạt động của Ngân hàng và công ty con được lập riêng và độc lập với các báo cáo tài chính riêng lẻ này.

### 2.3 *Năm tài chính*

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.4 Thay đổi chính sách kế toán

*Ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán*

Theo hướng dẫn của Công văn số 7459/NHNN – KTTC của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 30 tháng 8 năm 2006, các chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết được hạch toán vào khoản mục "Đầu tư dài hạn khác".

Từ ngày 14 tháng 4 năm 2009, Ngân hàng thực hiện áp dụng Công văn số 2601/NHNN-TCKT về việc Hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009. Theo công văn này và hướng dẫn của công văn 7459/NHNN – KTTC nói trên, chỉ có các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành mới được phân loại là Đầu tư dài hạn khác. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng đã thực hiện phân loại lại một số khoản đầu tư từ khoản mục "Đầu tư dài hạn khác" sang khoản mục "Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán", đồng thời thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán cho các khoản đầu tư này theo quy định hiện hành về dự phòng áp dụng cho các khoản Đầu tư sẵn sàng để bán.

Do công văn số 2601/NHNN-TCKT không yêu cầu áp dụng hồi tố, đồng thời, theo hướng dẫn của Thông tư số 20/2006/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 3 năm 2006 hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán số 29 – "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót", việc thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của pháp luật hoặc chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán không yêu cầu việc điều chỉnh hồi tố nên số liệu đầu kỳ trên các báo cáo tài chính riêng lẻ kèm theo không bao gồm điều chỉnh, nếu có, phát sinh do việc phân loại lại các công cụ tài chính nói trên.

### 2.5 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

### 2.6 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số Điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Trong năm 2006, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ mới để phân loại các khoản cho vay và tạm ứng với khách hàng theo Điều 7, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.6 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Theo Điều 19 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các tổ chức tín dụng nhà nước được phép lên kế hoạch về việc trích lập dự phòng cụ thể, dự phòng chung và báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính nhưng phải đảm bảo trích lập đủ dự phòng trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Ngân hàng thực tế hạch toán cho đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày ở Thuyết minh số 10.

### 2.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch. Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng lẻ. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trên khoản mục "*Lãi/lỗ* thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.8 Chứng khoán đầu tư

#### 2.8.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Các chứng khoán này sẽ không được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn hoặc chuyển sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi các chứng khoán này có dấu hiệu sụt giảm giá trị một cách lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

#### 2.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chỉ phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán luôn được hạch toán theo giá mua.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận tương tự như chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán*".

### 2.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên các báo cáo tài chính riêng lẻ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng lẻ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính riêng lẻ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "*Cho vay khách hàng*" trên bảng cân đối kế toán riêng lẻ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.10 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 12.1.

### 2.11 Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo giá gốc. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi giảm vào giá trị của khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 12.2.

### 2.12 Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 12.3.

### 2.13 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.14 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ.

### 2.15 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ.

### 2.16 *Thuê tài sản*

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các tài sản thuê hoạt động được ghi nhận vào khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.17 *Khấu hao*

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 7 năm
Tài sản cố định khác	3 - 4 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	3 năm

(\*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

### 2.18 *Ghi nhận doanh thu và chi phí*

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trên cơ sở dự thu, dự chi ngoại trừ lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt. Lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt không được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ mà được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ khi thực nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

### 2.19 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được báo cáo theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được báo cáo theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính sẽ được ghi nhận là thu nhập, hoặc chi phí trong năm tài chính.

### 2.20 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng lẻ.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng lẻ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng lẻ giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng lẻ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

### 2.21 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

### 2.22 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng lẻ của Ngân hàng.



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.23 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng). Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 2.6. Chi phí dự phòng được ghi nhận ở khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ và số dư được theo dõi trên khoản mục "*Các khoản nợ khác*" trên bảng cân đối kế toán riêng lẻ.

### 2.24 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

#### 2.24.1 Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "*Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác*" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "*Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác*" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng lẻ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*".

#### 2.24.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền, hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không phát sinh dòng tiền gốc không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng lẻ.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền phát sinh dòng tiền gốc hoán đổi và sau có hoàn trả, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng lẻ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền phát sinh dòng tiền gốc hoán đổi và sau không hoàn trả, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng lẻ như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ (*xem chi tiết tại Thuyết minh 2.24.1*). Ngoài ra, thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

#### 2.24.3 Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng lẻ. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng lẻ, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ, khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.25 *Cần trừ*

Tài sản và công nợ tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng lẻ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

### 2.26 *Sử dụng các ước tính*

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng lẻ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giá định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này dựa trên các giá định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

### 2.27 *Lợi ích của nhân viên*

#### 2.27.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 15,00% lương cơ bản hàng tháng cho suốt thời gian làm việc tại ngân hàng của họ.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng.

#### 2.27.2 *Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc*

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định tại Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, các ngân hàng phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10,00% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82.



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.27 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

#### 2.27.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc (tiếp theo)

*Quỹ bảo hiểm thất nghiệp:* Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ thì Quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 thì người lao động đóng bằng 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

## 3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VNĐ	2.236.770	1.809.796
Tiền mặt bằng ngoại tệ	624.604	492.210
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	1.207	1.090
	<b>2.862.581</b>	<b>2.303.096</b>

## 4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	5.679.704	12.620.934
	<b>5.679.704</b>	<b>12.620.934</b>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong năm 2009, NHNN đã nhiều lần thay đổi lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009, các khoản tiền gửi trong dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và vượt dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,10%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2008: 8,50%/năm và 1,00%/năm), lãi suất các khoản tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ là 0,00%/năm.

Theo qui định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong năm 2009, NHNN đã nhiều lần thay đổi tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và ngoại tệ. Trong tháng 12 năm 2009, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 7,00% (tháng 12 năm 2008: 6,00% và 7,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 3,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên (tháng 12 năm 2008: 2,00% và 3,00%). Theo đó, số tiền phải dự trữ bắt buộc bình quân tại NHNN trong tháng 12 năm 2009 là 4.099.524 triệu đồng và 146,255 triệu USD tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ; trong đó số tiền dự trữ bình quân tại NHNN thực tế trong tháng 12 năm 2009 là 4.773.865 triệu đồng và 146,310 triệu USD tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ.

Trong năm, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

SWK

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 5. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn (KKH) tại các TCTD khác	10.037.391	3.232.404
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác	32.522.175	28.278.249
<i>Trừ:</i>		
<i>Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay các TCTD khác</i>	<i>(236.437)</i>	<i>(169.267)</i>
<i>Dự phòng chung cho các khoản cho vay các TCTD khác</i>	<i>(48.519)</i>	<i>(27.329)</i>
	<b>42.274.610</b>	<b>31.314.057</b>
<b>5.1 Tiền gửi KKH tại các TCTD khác</b>		
<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng VND	158.261	766.518
Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	3.628.803	1.254.455
Tiền gửi KKH tại các TCTD nước ngoài bằng VND	4.411	4.411
Tiền gửi KKH tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	6.245.916	1.207.020
	<b>10.037.391</b>	<b>3.232.404</b>
<b>5.2 Tiền gửi có kỳ hạn (CKH) và cho vay các TCTD khác</b>		
<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
<b>Tiền gửi CKH tại các TCTD CKH không quá ba tháng</b>		
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng VND	16.110.470	13.084.000
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	3.454.725	3.942.833
Tiền gửi CKH tại các TCTD nước ngoài bằng VND	810.000	-
Tiền gửi CKH tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	1.273.647	631.173
Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền	21.648.842	17.658.006
<b>Tiền gửi CKH tại các TCTD CKH trên ba tháng</b>		
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng VND	3.643.846	3.771.614
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	358.820	254.655
Tiền gửi CKH tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	89.704	679.080
	<b>4.092.370</b>	<b>4.705.349</b>
<b>Cho vay các TCTD khác</b>		
Cho vay các TCTD trong nước bằng VND	2.271.814	2.135.154
Cho vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	178.604	169.176
Cho vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	1.687	-
Cho vay các TCTD tham gia DA Tài chính Nông thôn I	1.058.299	1.028.246
Cho vay các TCTD tham gia DA Tài chính Nông thôn II	2.946.029	2.582.318
Cho vay các TCTD tham gia DA Tài chính Nông thôn III	324.530	-
	<b>6.780.963</b>	<b>5.914.894</b>
	<b>32.522.175</b>	<b>28.278.249</b>



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 5. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

### 5.2 Tiền gửi có kỳ hạn (CKH) và cho vay các TCTD khác (tiếp theo)

Chỉ tiêu	2009 lãi suất %/năm	2008 lãi suất %/năm
Tiền gửi CKH với các TCTD trong nước bằng VNĐ	5,80 đến 12,00	(*)
Tiền gửi CKH với các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,085 đến 3,50	(**)
Tiền gửi CKH với các TCTD nước ngoài bằng VNĐ	7,20 đến 12,00	-
Tiền gửi CKH với các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	0,15 đến 1,60	(***)
Cho vay các TCTD trong nước bằng VNĐ	9,00 đến 11,50	3,80 đến 18,20
Cho vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	2,50 đến 6,50	0,75 đến 6,50
Cho vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	5,80	-

(\*): Từ 4,00% đến 40,00%/năm; lãi suất giao dịch phổ biến ở mức 7,50% đến 17,50%/năm;  
(\*\*): Từ 0,60% đến 9,00%/năm; lãi suất giao dịch phổ biến ở mức 1,80% đến 5,40%/năm;  
(\*\*\*): Từ 0,30% đến 11,00%/năm; lãi suất giao dịch phổ biến ở mức 1,90% đến 4,10%/năm.

Cho vay các TCTD tham gia Dự án Tài chính Nông thôn I, II và III là các khoản cho vay các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ngân hàng nhận được nguồn vốn từ Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính và giải ngân cho các TCTD đủ điều kiện tham gia dự án theo lãi suất thả nổi do Ngân hàng quy định nhưng phải thấp hơn lãi suất cơ bản của NHNN. Trong năm 2009, lãi suất của Ngân hàng đối với các TCTD tham gia dự án là khoảng từ 5,82%/năm đến 9,12%/năm (2008: 8,52%/năm đến 14,64%/năm), trong khi lãi suất cơ bản là khoảng 7,00%/năm - 8,00%/năm (2008: 8,50%/năm).

## 6. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

Ngân hàng trích lập dự phòng cho các khoản cho vay các TCTD khác tham gia vào Dự án Tài chính Nông thôn theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác trong năm 2009 bao gồm các khoản sau:

Chỉ tiêu	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	169.267	27.329	196.596
Số dự phòng đã trích trong năm	67.400	21.190	88.590
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(230)	-	(230)
<b>Số dự phòng tại thời điểm 31 tháng 12</b>	<b>236.437</b>	<b>48.519</b>	<b>284.956</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác trong năm 2008 bao gồm các khoản sau:

Chỉ tiêu	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	29.766	25.400	55.166
Số dự phòng đã trích trong năm	139.501	4.996	144.497
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(3.067)	(3.067)
<b>Số dự phòng rủi ro cuối kỳ</b>	<b>169.267</b>	<b>27.329</b>	<b>196.596</b>

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 6. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2009 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dự nợ cho vay (*) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.188.015	-	23.910	23.910
Nợ cần chú ý	2.798.554	139.927	20.990	160.917
Nợ dưới tiêu chuẩn	482.551	96.510	3.619	100.129
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	<b>6.469.120</b>	<b>236.437</b>	<b>48.519</b>	<b>284.956</b>

(\*): Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2009

Tình hình số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2009 như sau:

<i>Dự phòng rủi ro tín dụng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN	236.437	48.519	284.956
Số thực tế Ngân hàng đã hạch toán	236.437	48.519	284.956
<b>Chênh lệch</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Trong năm, Ngân hàng đã trích lập đủ dự phòng cụ thể cho vay các TCTD và dự phòng chung theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

## 7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>330.242</b>	<b>659.752</b>
Chứng khoán Chính phủ	330.242	632.149
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	27.603
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>330.242</b>	<b>659.752</b>



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
<b>Chứng khoán Nợ</b>		
Đã niêm yết	330.242	632.149
Chưa niêm yết	-	27.603
	<b>330.242</b>	<b>659.752</b>

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá mua vào ngày mua. Vào ngày lập các báo cáo tài chính riêng lẻ, giá trị của các chứng khoán này được đánh giá lại và phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng lẻ theo giá thấp hơn giữa giá trị thị trường và giá gốc.

## 8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

<i>Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>	<i>Giá trị thuần triệu đồng</i>
	<b>7.836.365</b>	<b>8.224.550</b>	<b>8.427.465</b>	<b>(202.915)</b>
<b>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</b>	<b>6.677.504</b>	<b>6.990.405</b>	<b>7.194.766</b>	<b>(204.361)</b>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.241.825	1.463.293	1.455.611	7.682
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.435.679	5.527.112	5.739.155	(212.043)
<b>Công cụ TC phái sinh khác</b>	<b>1.158.861</b>	<b>1.234.145</b>	<b>1.232.699</b>	<b>1.446</b>

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	189.751.419	147.505.987
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	64.648	718.329
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	378.199	-
Cho vay bằng vốn ODA	8.267.947	6.009.379
Cho vay uỷ thác	1.639.340	1.500.000
Cho vay theo chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước	754.537	1.245.792
Nợ chợ vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	1.193
Các khoản phải trả thay khách hàng	1.670	700
	<b>200.857.760</b>	<b>156.981.380</b>

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chỉ tiêu	2009		2008	
	lãi suất %/năm		lãi suất %/năm	
Cho vay thương mại bằng VND	10,50 đến 12,75	11,14 đến 21,00		
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	4,50 đến 7,50			(*)

(\*) Ngắn hạn: 6,50%/năm đến 8,00%/năm; trung, dài hạn: Sibor + biên độ 2,50%/năm đến 3,50%/năm

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay hợp vốn mà Ngân hàng làm đầu mối hay tham gia với tư cách là ngân hàng thành viên, bằng VND và USD.

Cho vay theo chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước bao gồm các khoản cho vay đối với các doanh nghiệp và dự án theo kế hoạch phát triển như hướng dẫn của Chính phủ và được tài trợ tương ứng từ nguồn vốn của NHNN và Bộ Tài chính. NHNN và Bộ Tài chính quy định mức lãi suất đối với các khoản cho vay này.

Cho vay bằng vốn ODA bao gồm các khoản cho vay được tài trợ bởi các nguồn vốn ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia thông qua Bộ Tài chính. Ngân hàng chỉ đóng vai trò là đại diện quản lý những nguồn vốn này. Theo đó, Ngân hàng không chịu bất kỳ rủi ro tín dụng nào liên quan đến khoản cho vay này theo như các điều khoản đã được quy định trong bản thỏa thuận với nhà tài trợ ODA và Bộ Tài chính. Những khoản cho vay mất khả năng thanh toán sẽ được thông báo lại cho các nhà tài trợ ODA và Bộ Tài chính để có giải pháp xử lý. Những khoản cho vay khác cũng được tài trợ bởi nguồn vốn ủy thác từ các chương trình phát triển chính thức nhưng Ngân hàng phải chịu toàn bộ rủi ro được phân loại thành các khoản cho vay thương mại.

### 9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

Chỉ tiêu	30/11/2009		30/11/2008	
	triệu đồng (*)	%	triệu đồng (*)	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	154.652.080	80,28	106.454.263	74,99
Nợ cần chú ý	32.233.183	16,73	29.792.198	20,99
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.755.952	1,95	3.850.174	2,71
Nợ nghi ngờ	869.653	0,45	750.331	0,53
Nợ có khả năng mất vốn	1.140.996	0,59	1.109.691	0,78
	<b>192.651.864</b>	<b>100,00</b>	<b>141.956.657</b>	<b>100,00</b>

(\*) Số dư vào ngày 30 tháng 11 (không bao gồm cho vay bằng vốn ODA, cho vay ủy thác được đánh giá là có rủi ro thấp và Ngân hàng đã thu hồi đầy đủ ngay sau thời điểm cuối năm)



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay (tiếp theo)

Thay đổi của phân loại nợ từ ngày 30 tháng 11 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Phân loại	Dư nợ thời điểm 30/11/2009	Dư nợ tăng của khách hàng mới trong tháng 12	Dư nợ đã trả hết/ Xử lý trong tháng 12	Dư nợ tăng/giảm trong tháng 12	Dư nợ tăng/giảm do chuyển nhóm	Dư nợ thời điểm 31/12	%
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	
	[1]	[2]	[3]	[4]			
Nợ đủ tiêu chuẩn	154.652.080	3.257.740	(2.895.763)	(452.808)	-	154.561.249	80,94
Nợ cần chú ý	32.233.183	185.965	(552.330)	(660.825)	-	31.205.993	16,34
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.755.952	2.595	(174.460)	(223.645)	-	3.360.442	1,77
Nợ nghi ngờ	869.653	-	(21.692)	(41.984)	-	805.977	0,42
Nợ có khả năng mất vốn	1.140.996	-	(111.134)	(13.050)	-	1.016.812	0,53
	<b>192.651.864</b>	<b>3.446.300</b>	<b>(3.755.379)</b>	<b>(1.392.312)</b>	<b>-</b>	<b>190.950.473</b>	<b>100,00</b>

Cho vay bằng vốn ODA 8.267.947

Cho vay ủy thác được đánh giá là có rủi ro thấp và Ngân hàng đã thu hồi đầy đủ ngay sau thời điểm cuối năm 1.639.340

**Dư nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 200.857.760**

[1] Dư nợ của toàn bộ các khách hàng theo phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2009

[2] Dư nợ của các khách hàng mới giải ngân hoàn toàn trong tháng 12 (các khách hàng này hoàn toàn không có dư nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2009)

[3] Dư nợ của các khách hàng trả hết toàn bộ dư nợ hoặc được xử lý nợ hoàn toàn (các khách hàng này không còn dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009)

[4] Biến động dư nợ do giải ngân hoặc thu nợ của các khách hàng có dư nợ tại hai thời điểm 30 tháng 11 và 31 tháng 12 năm 2009

### 9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

Chỉ tiêu	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	107.265.663	94.285.602
Nợ trung hạn	30.548.434	18.863.537
Nợ dài hạn	63.043.663	43.832.241
	<b>200.857.760</b>	<b>156.981.380</b>

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2009		31/12/2008	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
<b>Cho vay các TCKT</b>	<b>179.785.076</b>	<b>89,51</b>	<b>139.229.084</b>	<b>88,70</b>
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	35.962.020	17,90	25.903.476	16,50
Doanh nghiệp nhà nước địa phương	6.465.473	3,22	6.587.341	4,20
Công ty TNHH nhà nước	5.713.571	2,84	5.604.211	3,57
Công ty TNHH tư nhân	42.253.964	21,04	31.354.893	19,97
Công ty cổ phần nhà nước	24.555.062	12,23	23.113.661	14,73
Công ty cổ phần khác	50.837.520	25,31	34.299.790	21,85
Công ty hợp danh	117	-	200	-
Doanh nghiệp tư nhân	6.719.375	3,35	6.353.825	4,05
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.056.411	3,51	5.813.006	3,70
Kinh tế tập thể	221.563	0,11	198.681	0,13
<b>Cho vay cá nhân</b>	<b>19.629.191</b>	<b>9,77</b>	<b>15.512.165</b>	<b>9,88</b>
<b>Cho vay khác</b>	<b>1.443.493</b>	<b>0,72</b>	<b>2.240.131</b>	<b>1,42</b>
	<b>200.857.760</b>	<b>100,00</b>	<b>156.981.380</b>	<b>100,00</b>

### 9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2009		31/12/2008	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	6.786.630	3,38	6.582.237	4,19
Thủy sản	4.738.292	2,36	3.698.728	2,36
Công nghiệp khai thác mỏ	11.918.136	5,93	6.206.443	3,95
Công nghiệp chế biến	37.038.931	18,44	32.839.500	20,92
Sản xuất và phân phối điện khí đốt và nước	14.177.826	7,06	11.297.534	7,20
Xây dựng	46.923.037	23,36	36.391.776	23,18
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	31.332.308	15,60	23.734.633	15,12
Khách sạn và nhà hàng	9.681.810	4,82	7.934.388	5,05
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	13.072.665	6,51	8.119.523	5,17
Hoạt động tài chính	3.700.870	1,84	2.770.812	1,77
Hoạt động khoa học và công nghệ	20.950	0,01	-	-
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng:				
Đảng, đoàn thể, đảm bảo xã hội bắt buộc	126.236	0,06	-	-
Giáo dục và đào tạo	325.509	0,16	206.337	0,13
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1.522.221	0,76	1.491.570	0,95
Hoạt động văn hóa thể thao	2.521.264	1,26	1.569.163	1,00
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	16.421.120	8,18	13.999.233	8,92
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	440.198	0,22	-	-
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể quốc tế	109.757	0,05	139.503	0,09
	<b>200.857.760</b>	<b>100,00</b>	<b>156.981.380</b>	<b>100,00</b>



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số tiền triệu đồng</u>
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5.205.678
	<b>5.205.678</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2009 bao gồm các khoản sau:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Dự phòng cụ thể triệu đồng</u>	<u>Dự phòng chung triệu đồng</u>	<u>Tổng cộng triệu đồng</u>
Số dư đầu kỳ	2.956.295	1.056.352	4.012.647
Số dự phòng đã trích trong năm	1.467.989	379.980	1.847.969
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(177.618)	-	(177.618)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	(451.597)	-	(451.597)
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	3.795.069	1.436.332	5.231.401
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	(25.723)	-	(25.723)
	<b>3.769.346</b>	<b>1.436.332</b>	<b>5.205.678</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2008 bao gồm các khoản sau:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Dự phòng cụ thể triệu đồng</u>	<u>Dự phòng chung triệu đồng</u>	<u>Tổng cộng triệu đồng</u>
Số dư đầu kỳ	1.878.345	972.686	2.851.031
Số dự phòng đã trích trong năm	1.659.289	83.666	1.742.955
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(159.598)	-	(159.598)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	(344.992)	-	(344.992)
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	3.033.044	1.056.352	4.089.396
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	(76.749)	-	(76.749)
	<b>2.956.295</b>	<b>1.056.352</b>	<b>4.012.647</b>

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng rủi ro tín dụng quý IV năm 2009 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2009.

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2009 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay (*) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	154.652.080	-	1.159.891	1.159.891
Nợ cần chú ý	32.233.183	1.987.703	241.749	2.229.452
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.755.952	604.184	28.170	632.354
Nợ nghi ngờ	869.653	390.859	6.522	397.381
Nợ có khả năng mất vốn	1.140.996	812.323	-	812.323
	<b>192.651.864</b>	<b>3.795.069</b>	<b>1.436.332</b>	<b>5.231.401</b>

(\*): Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2009 (không bao gồm cho vay bằng vốn ODA, cho vay ủy thác được đánh giá là có rủi ro thấp và Ngân hàng đã thu hồi đầy đủ ngay sau thời điểm cuối năm)

Tình hình số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2009 như sau:

<i>Dự phòng rủi ro tín dụng</i>	<i>Dự phòng cụ thể của các khoản cho vay triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung của các khoản cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Theo Quyết định 493	3.795.069	1.436.332	5.231.401
Số thực tế NH đã hạch toán	3.795.069	1.436.332	5.231.401
<b>Chênh lệch</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Trong năm 2009, Ngân hàng đã trích đủ dự phòng cụ thể và dự phòng chung theo yêu cầu của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>29.058.276</b>	<b>28.876.646</b>
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>28.697.324</i>	<i>28.338.302</i>
Chứng khoán Chính phủ	19.358.535	22.535.216
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3.497.879	1.804.402
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	5.840.910	3.998.684
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>360.952</i>	<i>538.344</i>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	103.149	14.200
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	257.803	524.144
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
<b>Dự phòng giảm giá CK sẵn sàng để bán</b>	<b>(135.197)</b>	<b>(224.904)</b>
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>2.406.414</b>	<b>2.350.850</b>
Chứng khoán Chính phủ	2.205.965	2.150.361
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	200.449	200.489
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<b>Dự phòng giảm giá CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>31.329.493</b>	<b>31.002.592</b>

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

#### 11.1.1 Chứng khoán Nợ

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Chi tiêu	31/12/2009		31/12/2008	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
<b>Chứng khoán Chính phủ</b>	<b>18.649.242</b>	<b>19.358.535</b>	<b>21.968.497</b>	<b>22.535.216</b>
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	2.500.000	2.410.082	7.735.266	7.707.006
Trái phiếu Chính phủ bằng VND	11.876.110	12.436.418	11.802.075	12.366.098
Trái phiếu của Quỹ Hỗ trợ Phát triển Trung ương	1.410.000	1.602.362	15.000	15.901
Trái phiếu Chính phủ bằng đô la Mỹ	997.860	1.022.255	-	-
Trái phiếu đô thị do UBND TP HCM phát hành	1.408.000	1.422.986	1.958.000	1.980.743
Trái phiếu đô thị do UBND TP Hà Nội phát hành	457.272	464.432	458.156	465.468
<b>Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành</b>	<b>3.541.301</b>	<b>3.497.879</b>	<b>1.763.735</b>	<b>1.804.402</b>
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Hàng Hải	350.000	333.548	-	-
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Kỹ Thương	500.000	457.568	-	-
Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Á Châu	50.000	51.155	50.000	51.155
Trái phiếu của Ngân hàng NNo&PTNT	200.000	204.457	200.000	204.457
Chứng chỉ liên gửi của Ngân hàng NNo&PTNT	-	-	450.000	464.341
Trái phiếu của Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí PVFC bằng đồng Việt Nam	100.000	102.240	130.000	136.713
Trái phiếu của Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí PVFC bằng đồng đô la Mỹ	2.341.301	2.348.911	933.735	947.736
<b>Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành</b>	<b>5.640.000</b>	<b>5.840.910</b>	<b>3.821.500</b>	<b>3.998.684</b>
Trái phiếu của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	960.000	976.422	960.000	992.887
Trái phiếu của TCT XNK và XD Việt Nam (Vinaconex)	510.000	514.359	510.000	514.359
Trái phiếu của Công ty CP ĐT và TM Thăng Long	40.000	42.310	-	-
Trái phiếu của Công ty Cổ phần Vinpearl Việt Nam	1.800.000	1.942.551	1.000.000	1.101.918
Trái phiếu của Công ty TNHH Tài nguyên	270.000	277.300	270.000	280.242
Trái phiếu của Công ty CP Đầu tư T&M Việt Nam	500.000	501.304	500.000	501.167
Trái phiếu của Công ty Tân Hoàng Minh	350.000	350.126	-	-
Trái phiếu của Công ty TNHH Trung Dũng	230.000	238.194	-	-
Trái phiếu của Công ty CP Vincom	280.000	285.610	280.000	285.689
Trái phiếu của TCT Điện lực Việt Nam	30.000	31.496	30.000	31.568
Trái phiếu của TCT Lắp máy Việt Nam	70.000	75.561	70.000	75.560
Trái phiếu của Công ty CP Phát triển Đô thị Kinh Bắc	500.000	500.756	-	-
Trái phiếu của CT CP ĐT Hạ tầng Kỹ thuật TP Hồ Chí Minh	100.000	104.921	100.000	104.921
Trái phiếu của TCT Công nghiệp Tàu thủy Nam Triệu	-	-	100.000	108.837
Trái phiếu chuyển đổi của CT CP ĐT Hạ tầng Kỹ thuật TP HCM	-	-	1.500	1.536
	<b>27.830.543</b>	<b>28.697.324</b>	<b>27.553.732</b>	<b>28.338.302</b>

- *Tín phiếu Kho bạc Nhà nước* bao gồm tín phiếu đáo hạn trong vòng 1 năm và có lãi suất từ 8,30%/năm đến 9,70%/năm, lãi trả trước;
- *Trái phiếu Chính phủ bằng VND* bao gồm trái phiếu có thời hạn danh nghĩa từ 2 năm đến 10 năm, lãi suất từ 6,50%/năm đến 16,50%/năm, lãi được trả hàng năm; và các trái phiếu thời hạn từ 2 đến 5 năm, lãi suất từ 8,20%/năm đến 9,00% năm, lãi trả cuối kỳ;
- *Trái phiếu của Quỹ hỗ trợ Phát triển Trung ương* có thời hạn từ 2 đến 15 năm, lãi suất từ 7,20%/năm đến 15,00%/năm, lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu Chính phủ bằng đô la Mỹ* có thời hạn từ 1 đến 2 năm có lãi suất từ 3,00%/năm đến 3,20%/năm, lãi được trả hàng năm;



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

#### 11.1.1 Chứng khoán Nợ (tiếp theo)

- Trái phiếu đô thị do UBND TP. Hồ Chí Minh phát hành có thời hạn từ 5 đến 10 năm, lãi suất từ 8,50%/năm đến 9,25%/năm (năm 2008: từ 8,50%/năm đến 9,25%/năm) và lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu đô thị do UBND TP. Hà Nội phát hành có kỳ hạn 5 năm và có lãi suất từ 8,75%/năm đến 9,10%/năm (năm 2008: từ 8,75%/năm đến 9,25%/năm) và lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Hàng Hải phát hành bao gồm: Trái phiếu có kỳ hạn 5 năm với lãi suất 10,50%/năm, lãi trả trước; và trái phiếu có kỳ hạn 2 năm, lãi suất thả nổi (lãi suất năm đầu tiên là 10,40%, lãi suất năm thứ hai được xác định bằng lãi suất bình quân các lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau của bốn ngân hàng thương mại là BIDV, Vietinbank, Agribank và Vietcombank cộng lãi biên 2,40%/năm);
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương phát hành có kỳ hạn 5 năm và có lãi suất là 10,50%/năm, lãi được trả trước;
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Á Châu phát hành có kỳ hạn 5 năm và có lãi suất là 8,60%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu do Ngân hàng NNo&PTNT phát hành có kỳ hạn 10 năm và có lãi suất là 9,80%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu do Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam phát hành bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 3 năm, lãi suất 17,50%/năm trong năm đầu tiên, lãi suất từ năm thứ hai được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng loại trả lãi cuối kỳ của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank cộng với 0,30%, lãi trả định kỳ hàng năm;
- Trái phiếu do Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam phát hành bằng đô la Mỹ có kỳ hạn 3 năm, có lãi suất năm đầu tiên là 6,20%/năm đối với trái phiếu phát hành năm 2008 và lãi suất 4,50%/năm đối với trái phiếu phát hành năm 2009, lãi suất từ năm thứ hai được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiền gửi bằng đô la Mỹ trả sau kỳ hạn 12 tháng của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank cộng với 0,30% đối với trái phiếu phát hành năm 2008 và 1,50% đối với trái phiếu phát hành năm 2009, lãi trả hàng năm;
- Trái phiếu do Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai phát hành có kỳ hạn 2 năm và 3 năm. Lãi suất trái phiếu kỳ 06 tháng đầu tiên là 20,50%/năm đối với kỳ hạn 2 năm và 21,00%/năm đối với kỳ hạn 3 năm. Lãi suất các kỳ tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 06 tháng một lần, xác định bằng 150,00% lãi suất cơ bản do NHNN công bố trừ 0,50%/năm đối với kỳ hạn 2 năm và bằng 150,00% lãi suất cơ bản do NHNN công bố đối với kỳ hạn 3 năm, lãi trả định kỳ 6 tháng 1 lần;
- Trái phiếu do Tổng công ty XNK và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex) phát hành có kỳ hạn 3 năm, có lãi suất 3,00%/năm và trả lãi hàng năm;
- Trái phiếu do Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thăng Long phát hành có kỳ hạn 3 năm, có lãi suất 11,00%/năm trong năm đầu tiên, lãi suất năm thứ hai và năm thứ ba được xác định bằng bình quân các lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank cộng với 4,00%, lãi trả định kỳ hàng năm;



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

#### 11.1.1 Chứng khoán Nợ (tiếp theo)

- Trái phiếu do Công ty Cổ phần Vinpearl Việt Nam phát hành có kỳ hạn là 3 năm và 5 năm. Lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 15,00%/năm đối với trái phiếu kỳ hạn 3 năm và 16,00%/năm đối với trái phiếu kỳ hạn 5 năm phát hành năm 2008, và 10,10%/năm đối với trái phiếu kỳ hạn 5 năm phát hành năm 2009. Lãi suất trái phiếu các năm tiếp theo được thả nổi, điều chỉnh định kỳ hàng năm, xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả sau của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank cộng với biên độ 4,00%/năm đối với trái phiếu kỳ hạn 3 năm và cộng với biên độ 4,50% đối với trái phiếu kỳ hạn 5 năm phát hành năm 2008, và xác định bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ cùng kỳ hạn phát hành phiên gần nhất cộng biên độ 3,50% đối với trái phiếu kỳ hạn 5 năm phát hành năm 2009; lãi trả định kỳ hàng năm;
- Trái phiếu do Công ty TNHH Tài nguyên phát hành có kỳ hạn 3 năm, có lãi suất 19,50%/năm cho năm đầu tiên và lãi suất thả nổi từ năm thứ hai (lãi suất trái phiếu được xác định bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 3 năm cộng (+) 4,70%/năm tại ngày xác định lãi suất);
- Trái phiếu do Công ty Cổ phần T&M Việt Nam phát hành có kỳ hạn 3 năm và 5 năm. Lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 11,30%/năm đối với kỳ hạn 3 năm và 12,75%/năm đối với kỳ hạn 5 năm. Lãi suất các năm tiếp theo được thả nổi, điều chỉnh định kỳ hàng năm, xác định bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ cùng kỳ hạn phát hành phiên gần nhất cộng biên độ 2,50% đối với kỳ hạn 3 năm và cộng biên độ 3,00%/năm đối với kỳ hạn 5 năm, lãi trả định kỳ hàng năm;
- Trái phiếu do Công ty Tân Hoàng Minh phát hành có kỳ hạn 3 và 5 năm. Lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 10,90%/năm đối với trái phiếu kỳ hạn 3 năm và 11,40%/năm đối với trái phiếu kỳ hạn 5 năm, lãi suất các năm tiếp theo được thả nổi, điều chỉnh định kỳ hàng năm, xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả sau của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank và Vietcombank cộng biên độ 2,50% đối với kỳ hạn 3 năm và cộng biên độ 3,00% đối với kỳ hạn 5 năm, trả lãi định kỳ hàng năm;
- Trái phiếu do Công ty TNHH Trung Dũng phát hành có kỳ hạn 5 năm. Lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 12,04%/năm, lãi suất các năm tiếp theo được thả nổi, điều chỉnh định kỳ hàng năm, xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả sau của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank cộng với biên độ 3,50%, lãi trả định kỳ hàng năm;
- Trái phiếu do Công ty Cổ phần Vincom phát hành có kỳ hạn 5 năm, có lãi suất 10,30%/năm và trả lãi hàng năm;
- Trái phiếu do Tổng công ty Điện lực Việt Nam phát hành có kỳ hạn 5 năm và có lãi suất là 9,60%/năm trong năm đầu tiên và lãi suất thả nổi (dựa trên lãi suất tiền gửi bình quân của bốn ngân hàng thương mại nhà nước cộng 1,20%) trong những năm tiếp theo, lãi trả hàng năm;
- Trái phiếu do Công ty CP Phát triển Đô thị Kinh Bắc phát hành có kỳ hạn 5 năm. Lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 13,80%/năm, lãi suất các năm tiếp theo được thả nổi, điều chỉnh định kỳ hàng năm, xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả sau của bốn ngân hàng thương mại BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank cộng biên độ 3,50%, lãi trả định kỳ hàng năm;
- Trái phiếu do Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP HCM phát hành có kỳ hạn 7 năm, có lãi suất 10,30%/năm và trả lãi hàng năm;
- Trái phiếu do Tổng công ty Lắp máy Việt Nam phát hành có kỳ hạn 5 năm, có lãi suất 9,60%/năm và trả lãi hàng năm.



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

#### 11.1.2 Chứng khoán Vốn

Chi tiết các khoản chứng khoán vốn sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2009		31/12/2008	
	Giá mua triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá mua triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
<b>Đầu tư vào các TCTD khác</b>	<b>103.149</b>		<b>14.200</b>	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	88.949	0,07	-	-
Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	14.200	0,04	14.200	0,04
<b>Đầu tư vào các tổ chức kinh tế</b>	<b>257.803</b>		<b>524.144</b>	
Tổng công ty CP xây dựng Điện Việt Nam	5.414	1,67	5.414	1,67
Công ty CP Đầu tư Cơ sở Hạ tầng Kỹ thuật TP. HCM	1.960	0,40	1.600	0,40
Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức	10.353	1,25	10.933	1,25
Công ty CP Gas Petrolimex	44.092	3,50	43.566	3,50
Công ty CP Vĩnh Sơn - Sông Hinh	16.575	0,73	11.575	0,73
Công ty CP Thiết bị bưu điện	6.722	3,23	9.864	3,23
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	2.242	0,07	2.242	0,07
Tổng công ty CP Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	17.950	0,26	17.950	0,26
Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Dầu khí	-	-	326.418	1,58
Công ty CP Cao su Hòa Bình	2.576	0,18	2.576	0,18
Công ty Cổ phần Phát triển Đô Thị Từ Liêm	1.150	0,70	9.914	0,70
Công ty Cổ phần Xây Dựng số 5	3.069	0,35	3.069	0,35
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	-	-	1.829	0,25
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng và XNK Việt Nam	41.646	0,91	41.646	1,33
Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang	4.461	0,19	4.402	0,19
Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	1.473	0,24	1.473	0,24
Công ty Cổ phần Đại lý liên hiệp vận chuyển	-	-	923	0,02
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn	3.550	1,00	3.550	1,00
Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha S.G	33.600	10,00	25.200	10,00
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	17.850	0,43	-	-
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	35.000	0,08	-	-
Công ty CP May Việt Tiến	8.120	1,00	-	-
	<b>360.952</b>		<b>538.344</b>	

Năm 2009, một số khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần vào các tổ chức kinh tế của Ngân hàng bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Công ty CP May Việt Tiến, Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn, Công ty CP Thủy điện Thác Mơ đã được phân loại lại từ khoản mục "Đầu tư dài hạn khác" sang khoản mục "Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán" theo công văn số CV2601/NHNN-TCKT "V/v: Hướng dẫn rà soát phân loại và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính".

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

#### 11.1.3 Dự phòng đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán

Chỉ tiêu	31/12/2009 triệu đồng
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>224.904</b>
Trích lập dự phòng	1.242
Hoàn nhập dự phòng	(73.014)
Phân loại dự phòng giữa CK sẵn sàng để bán và đầu tư dài hạn	(17.935)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>135.197</b>

### 11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	31/12/2009		31/12/2008	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
Công trái Giáo dục	592.423	816.828	592.423	767.902
Trái phiếu đô thị của UBND tỉnh Đồng Nai	30.000	32.459	30.000	32.459
Trái phiếu Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin)	200.000	200.449	200.000	200.489
Trái phiếu KBNN tỉnh Điện Biên	527	466	-	-
Trái phiếu Xây dựng Thủ đô	884	1.115	-	-
Trái phiếu KBNN tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	5.000	5.097	-	-
	<b>2.178.834</b>	<b>2.406.414</b>	<b>2.172.423</b>	<b>2.350.850</b>

Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm phát hành trong năm 2003 và có lãi suất cố định 3,30%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Lãi của Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt chỉ được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo hướng dẫn của Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Trong năm 2009, Ngân hàng đã nhận 44.550 triệu đồng lãi từ Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt để tăng vốn điều lệ (xem Thuyết minh số 25.1).

Chi tiết của các Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Mệnh giá triệu đồng
Đợt 1	04 tháng 6 năm 2003	04 tháng 6 năm 2023	3,30	900.000
Đợt 2	30 tháng 7 năm 2003	30 tháng 7 năm 2023	3,30	450.000
				<b>1.350.000</b>



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

*Công trái giáo dục của Chính phủ* có thời hạn 5 năm và có lãi suất 8,00%/năm đến 8,20%/năm, lãi được trả vào ngày đáo hạn. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn;

*Trái phiếu đô thị của UBND tỉnh Đồng Nai* là trái phiếu 5 năm do UBND tỉnh Đồng Nai phát hành. Các trái phiếu này có lãi suất là 8,80%/năm, lãi trả hàng năm. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn;

*Trái phiếu do Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin)* phát hành có kỳ hạn 3 năm, có lãi suất 12,75%/năm cho năm đầu tiên và lãi suất thả nổi từ năm thứ 2 (lãi suất trái phiếu được xác định bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 3 năm cộng (+) 2,50%/năm). Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn;

*Trái phiếu Kho bạc Nhà nước tỉnh Điện Biên* phát hành có kỳ hạn 5 năm, có lãi suất 8,20% đến 8,50%/năm, lãi trả sau. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn;

*Trái phiếu Xây dựng Thủ đô* có kỳ hạn 5 năm, có lãi suất 8,80%/năm, lãi trả sau. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn;

*Trái phiếu Kho bạc Nhà nước tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu* phát hành có kỳ hạn 2 năm, có lãi suất 9,00%/năm, lãi trả sau. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.

## 12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

<i>Chi tiêu</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Các khoản đầu tư vào các công ty con theo giá gốc	3.090.216	1.732.856
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc	1.226.578	1.226.578
Đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc	240.500	240.500
Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác	1.165.237	1.139.367
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	-	(482.275)
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết	(25.875)	(31.097)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(89.755)	(226.585)
	<u>5.606.901</u>	<u>3.599.344</u>

## Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 12.1 Đầu tư vào các công ty con

12.1.1 Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Chỉ tiêu	Lĩnh vực hoạt động	31/12/2009		31/12/2008	
		Giá gốc triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty Cho thuê Tài chính BIDV	Tài chính ngân hàng	200.000	100	200.000	100
Công ty Cho thuê Tài chính II BIDV	Tài chính ngân hàng	150.000	100	150.000	100
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV	Tài chính ngân hàng	30.000	100	30.000	100
Công ty Chứng khoán BIDV	Thị trường vốn	700.000	100	700.000	100
Công ty Bảo hiểm BIDV	Bảo hiểm	500.000	100	500.000	100
Công ty TNHH BIDV Quốc tế	Tài chính	152.856	100	152.856	100
Công ty Đầu tư và Phát triển Campuchia	Tài chính	1.357.360	80	-	-
		<u>3.090.216</u>		<u>1.732.856</u>	
<i>Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con</i>		-		<u>(482.275)</u>	
		<u>3.090.216</u>		<u>1.250.581</u>	

#### 12.1.2 Thông tin, số liệu tài chính của các công ty con

Công ty Cho thuê Tài chính BIDV được thành lập tại Việt Nam, có trụ sở chính tại Hà Nội theo Quyết định số 305/1998/QĐ-NHNN ngày 4 tháng 9 năm 1998 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là cung cấp dịch vụ cho thuê tài chính cho các tổ chức kinh tế, cá nhân, cung cấp dịch vụ tư vấn và bảo lãnh liên quan đến dịch vụ cho thuê tài chính.

Công ty Cho thuê Tài chính II BIDV được thành lập tại Việt Nam, có trụ sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 11/GP-NHNN ngày 17 tháng 12 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là phát hành chứng chỉ tiền gửi, nhận vốn của các tổ chức tín dụng và các tổ chức khác và cung cấp dịch vụ cho thuê tài chính cho các tổ chức kinh tế, cá nhân, cung cấp dịch vụ tư vấn liên quan đến nghiệp vụ cho thuê tài chính.

Công ty Chứng khoán BIDV được thành lập tại Việt Nam có trụ sở chính tại Hà Nội theo Quyết định số 01040000001 ngày 31 tháng 3 năm 2000 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ liên quan đến thị trường vốn như đầu tư chứng khoán, môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư và tư vấn tài chính, đầu tư chứng khoán tư doanh, quản lý danh mục đầu tư, bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV được thành lập theo Quyết định số 113269 ngày 14 tháng 12 năm 2001 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty là nhận, quản lý và mua bán nợ ngoại bảng (khoản nợ có và không có tài sản đảm bảo) và tài sản thế chấp được Ngân hàng bàn giao cho Công ty.



## Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 12.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

##### 12.1.2 Thông tin, số liệu tài chính của các công ty con (tiếp theo)

Công ty Bảo hiểm BIDV được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Hà Nội. Thời gian đầu, Công ty được thành lập dưới hình thức liên doanh của Ngân hàng với Công ty Bảo hiểm Quốc tế QBE (QBE Insurance International Ltd.), một công ty được thành lập tại Úc. Liên doanh này được thành lập theo giấy phép đầu tư số 2126/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 12 tháng 7 năm 1999 với thời gian hoạt động là 30 năm. Đầu năm 2006, Ngân hàng đã mua lại toàn bộ phần vốn góp của đối tác liên doanh và Công ty trở thành công ty con của Ngân hàng. Công ty được đổi tên thành Công ty Bảo hiểm BIDV theo Giấy phép thành lập sửa đổi số 2126/GP do Bộ Tài chính cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005. Công ty cung cấp các dịch vụ bảo hiểm theo Giấy phép kinh doanh số 11/GP-KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 10 tháng 10 năm 2006.

Công ty TNHH BIDV Quốc tế được thành lập tại Hồng Kông có trụ sở chính tại Hồng Kông theo Giấy chứng nhận đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Giấy phép đăng ký kinh doanh số 39283570-000-04-08-8. Theo đó, công ty này có thời gian hoạt động từ 17 tháng 4 năm 2008 đến hết ngày 16 tháng 4 năm 2011 và công ty có thể xin gia hạn giấy phép theo quy định. Hoạt động chính của công ty là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư; cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính, đầu tư chứng khoán cho các nhà đầu tư quốc tế tại Hồng Kông; các dịch vụ tư vấn niêm yết, phát hành chứng khoán; tìm kiếm đối tác chiến lược cho các doanh nghiệp Việt Nam tại thị trường Hồng Kông. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ 100% vốn chủ sở hữu cho công ty, tuy nhiên tại thời điểm này công ty chưa đi vào hoạt động nên chưa có báo cáo tài chính.

Công ty hữu hạn tư nhân Đầu tư Tài chính Campuchia (IDCC) được thành lập tại Vương quốc Campuchia theo Giấy chứng nhận đầu tư số Co.5948/09E của Bộ Thương mại Campuchia theo Luật Thương mại, Luật Dân sự và Luật Hình sự của Vương quốc Campuchia. Công ty có thời gian hoạt động từ ngày 2 tháng 7 năm 2009 đến ngày 2 tháng 7 năm 2012. Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ đầu tư, ngân hàng, tài chính, bảo hiểm và các dịch vụ khác tại Vương quốc Campuchia. Trong năm 2009, Công ty Đầu tư Tài chính Campuchia đã mua lại Ngân hàng Đầu tư Prosperity và đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia. Đồng thời, Công ty cũng đã góp vốn liên doanh thành lập Công ty Bảo hiểm Việt Nam – Campuchia, với tỷ lệ góp vốn là 80%.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng đã hoàn nhập toàn bộ khoản dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư vào các công ty con bị lỗ trong năm 2008.



## Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 12.2 Vốn góp liên doanh

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh vào ngày 31 tháng 12 như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2009			31/12/2008		
	Nguyên giá theo nguyên tệ bằng USD	Giá gốc quy đổi triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Nguyên giá theo nguyên tệ bằng USD	Giá gốc quy đổi triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
<b>Đầu tư vào các TCTD</b>						
Ngân hàng Liên doanh VID Public	31.250.000	476.235	50	31.250.000	476.235	50
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	7.500.000	109.281	50	7.500.000	109.281	50
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	31.875.000	513.491	51	31.875.000	513.491	51
<b>Đầu tư vào TCKT</b>						
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	7.206.100	115.089	55	7.206.100	115.089	55
Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Vietnam Partners	767.715 (*)	12.482	50	767.715 (*)	12.482	50
		<b>1.226.578</b>			<b>1.226.578</b>	

(\*): 500.000 USD và 4.545 triệu đồng

Ngân hàng Liên doanh VID Public được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là cung cấp các sản phẩm dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Public Bank Berhard, một ngân hàng được thành lập tại Malaysia. Liên doanh này được NHNN Việt Nam cấp phép hoạt động vào ngày 25 tháng 3 năm 1992 với thời gian hoạt động là 20 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, vốn điều lệ của ngân hàng này là 62.500.000 đô la Mỹ và đã được các bên liên doanh góp đầy đủ (trong đó Ngân hàng góp 31.250.000 đô la Mỹ).

Ngân hàng Liên doanh Lào Việt được thành lập tại Lào có trụ sở chính tại Viêng Chăn với hoạt động chính là cung cấp các dịch vụ ngân hàng. Đây là ngân hàng liên doanh giữa BIDV với Ngân hàng Ngoại thương Lào, một ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập tại Lào. Liên doanh này được Ngân hàng Trung ương Lào cấp giấy phép hoạt động vào ngày 31 tháng 3 năm 2000 với thời hạn là 30 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, vốn điều lệ của Ngân hàng này là 15.000.000 đô la Mỹ và đã được các bên góp liên doanh đầy đủ (trong đó Ngân hàng góp 7.500.000 đô la Mỹ).

Ngân hàng Liên doanh Việt Nga được thành lập tại Việt Nam có trụ sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là cung cấp các dịch vụ ngân hàng. Đây là một liên doanh với Ngân hàng Ngoại Thương, một ngân hàng cổ phần niêm yết được thành lập tại Nga. Liên doanh này được NHNN Việt Nam cấp phép hoạt động vào ngày 30 tháng 10 năm 2006 với thời hạn là 50 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, vốn điều lệ của Ngân hàng này là 62.500.000 đô la Mỹ và đã được các bên liên doanh góp đầy đủ (trong đó Ngân hàng góp 31.875.000 đô la Mỹ).

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners được thành lập tại Việt Nam có trụ sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là cung cấp các dịch vụ quản lý đầu tư. Đây là một liên doanh với Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Việt Nam Partners, một công ty con 100% sở hữu thuộc Công ty Việt Nam Partners LLC được thành lập tại Hoa Kỳ. Liên doanh này được Bộ Tài chính cấp giấy phép kinh doanh số 01/GP-QLĐT vào ngày 6 tháng 1 năm 2006 với thời hạn là 50 năm. Vốn đăng ký của Công ty là 2.000.000 đô la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, vốn điều lệ của Công ty là 25.000 triệu đồng trong đó Ngân hàng góp 12.482 triệu đồng (500.000 USD và 4.545 triệu đồng).



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

### 12.2 *Vốn góp liên doanh* (tiếp theo)

Công ty Liên doanh Tháp BIDV được thành lập tại Việt Nam có trụ sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là cho thuê văn phòng và cung cấp các dịch vụ có liên quan. Đây là liên doanh giữa Ngân hàng với Bloomhill Holdings Pte., Ltd., một công ty thành lập ở Singapore. Liên doanh này được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy phép đầu tư số 2523/GP ngày 2 tháng 11 năm 2005 với thời hạn 45 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, vốn điều lệ của công ty là 13.102.000 đô la Mỹ đã được các bên góp đầy đủ (trong đó phần vốn góp của Ngân hàng là 7.206.100 đô la Mỹ).

### 12.3 *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2009</i>		<i>31/12/2008</i>	
	<i>Giá gốc triệu đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>	<i>Giá gốc triệu đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>
Công ty Chuyển mạch Tài chính Quốc gia	20.000	21,16	20.000	21,16
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay	128.000	15,74	128.000	20,00
Công ty Phát triển Đường Cao tốc BIDV	37.500	25,00	37.500	25,00
Công ty CP ĐT Tài chính BIDV	55.000	(*)	55.000	(*)
	<b>240.500</b>		<b>240.500</b>	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết	(25.875)		(31.097)	
	<b>214.625</b>		<b>209.403</b>	

(\*): Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, BIDV sở hữu 11% vốn điều lệ tương đương 11,46% vốn thực góp của công ty liên kết này.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng đã tiến hành trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết bị lỗ trong năm 2009 theo đúng quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn mà tổ chức được Ngân hàng đầu tư bị lỗ, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

### 12.4 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiêu	31/12/2009		31/12/2008	
	Giá trị ghi sổ triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
<b>Đầu tư vào các tổ chức tín dụng</b>	<b>110.845</b>		<b>258.172</b>	
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	-	-	23.379	0,71
Quỹ Tín dụng Nhân dân Trung ương	5.000	0,80	5.000	0,80
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh	36.799	2,37	71.799	4,63
Ngân hàng TMCP Đại Á	69.046	4,50	69.046	9,00
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	88.948	0,07
<b>Đầu tư vào các tổ chức kinh tế</b>	<b>1.054.392</b>		<b>881.195</b>	
Tổ chức Liên Ngân hàng Thế giới	20	-	20	-
Quỹ Bảo lãnh Tín dụng DN Vừa và Nhỏ	1.800	7,86	1.800	7,90
Quỹ Đầu tư Việt Nam	96.000	7,07	96.000	6,80
Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Xanh	20.760	6,67	20.760	6,67
Công ty CP Cảng Quốc tế Gemadep	5.500	11,00	5.500	11,00
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bắc Thăng Long	3.300	1,10	3.300	1,10
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	17.008	7,46	17.008	7,46
Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	33.530	0,92	33.138	0,92
Công ty CP Hoàng Anh Daklak	8.250	8,59	8.250	11,00
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật BECAMEX	71.794	4,00	71.794	4,00
Công ty CP Thủy điện Dakrink	26.040	2,80	26.040	7,00
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Nam Việt	10.000	5,00	10.000	5,00
Công ty CP Địa ốc Đà Lạt	31.900	11,00	31.900	11,00
Công ty CP Quản lý Quỹ CN và Năng lượng VN	-	-	5.000	5,00
Nhà máy Thủy điện La Ngâu	3.410	3,41	3.410	3,41
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	-	-	17.850	0,43
Công ty CP May Việt Tiến	-	-	8.120	1,00
Công ty CP Thủy điện Quê Phong	7.500	7,00	7.500	7,00
Công ty CP Ngô Han	111.438	10,89	111.438	10,89
Công ty CP ĐT Hạ tầng và đô thị Dầu khí (Petroland)	80.000	8,00	80.000	8,00
Công ty TNHH Nhà nước MTV Cơ điện Trần Phú	3.114	4,46	3.114	4,46
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ HBC	550	1,10	550	11,00
Công ty Cổ phần CN và Truyền thông Việt Nam	10.000	2,00	10.000	5,00
Công ty Bất động sản BIDV	-	-	55.000	11,00
Công ty Cổ phần Sài Gòn Sapa	1.320	2,20	1.320	11,00
Quỹ đầu tư Chứng khoán CN và NL Việt Nam	-	-	20.000	10,53
Công ty CP Điện Việt Lào	95.583	8,86	95.583	11,00
Công ty CP Sắt Thạch Khê	-	-	13.800	5,00
Công ty CP Chế tạo Tàu và Giàn khoan Dầu khí	24.000	6,00	24.000	6,00
Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	64.000	2,50	64.000	2,50
Tổng Công ty CP Bia-Rượu-Nước giải khát Sài Gòn	-	-	35000	0,08
Công ty CP Bia Vinashin	776	0,67	-	-
Công ty CP Đầu tư PCB	380	1,90	-	-
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP đạm Phú Mỹ	326.419	1,58	-	-
	<b>1.165.237</b>		<b>1.139.367</b>	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(89.755)		(226.585)	
	<b>1.075.482</b>		<b>912.782</b>	



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 13. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ

Chi tiết các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán của Ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày dưới đây:

### 13.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chỉ tiêu	31/12/2009		31/12/2008	
	Giá trị ghi sổ (*) triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ (*) triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng
Cổ phiếu niêm yết	317.833	(117.757)	538.344	(224.904)
Trong đó:				
Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	103.149	(57.359)	14.200	(10.300)
Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	214.684	(60.398)	524.144	(214.604)
Cổ phiếu chưa niêm yết	43.119	(17.440)	-	-
Trong đó:				
Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	-	-	-	-
Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	43.119	(17.440)	-	-
	<b>360.952</b>	<b>(135.197)</b>	<b>538.344</b>	<b>(224.904)</b>

(\*) Xem Thuyết minh số 11.1

### 13.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Chỉ tiêu	31/12/2009		31/12/2008	
	Giá trị ghi sổ (**) triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ (**) triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng
Đầu tư vào công ty liên kết	240.500	(25.875)	240.500	(31.097)
Đầu tư vào công ty con	3.090.216	-	1.732.856	(482.275)
Cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường (OTC)	1.165.237	(89.755)	1.139.387	(226.585)
Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	110.845	(28.547)	258.172	(102.995)
Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1.054.392	(61.208)	881.195	(123.590)
	<b>4.495.953</b>	<b>(115.630)</b>	<b>3.112.723</b>	<b>(739.957)</b>

(\*\*) Xem thuyết minh số 12

Chỉ tiêu	Công ty con		Đầu tư dài hạn khác	
	Công ty liên kết triệu đồng	Công ty khác triệu đồng	Công ty liên kết triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	482.275	31.097	226.585	739.957
Trích lập dự phòng	-	-	56.448	56.448
Hoàn nhập dự phòng	(482.275)	(5.222)	(211.213)	(698.710)
Điều chỉnh giữa chứng khoán sẵn sàng để bán và đầu tư dài hạn	-	-	17.935	17.935
Số dư cuối kỳ	-	25.875	89.755	115.630

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu kỳ	959.880	637.167	185.875	28.706	1.811.628
Mua trong kỳ	67.425	186.527	15.922	5.506	275.380
Đầu tư XD CB hoàn thành	60.731	-	-	-	60.731
Tăng từ mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	36.627	10.502	53	47.182
Tăng khác	3.152	1.827	2.245	760	7.984
Thanh lý, nhượng bán	(4.513)	(37.930)	(8.950)	(313)	(51.706)
Giảm khác	-	(4.922)	(3.031)	(894)	(8.847)
Số dư cuối kỳ	1.086.675	819.296	202.563	33.818	2.142.352
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	213.098	440.261	160.759	9.953	824.071
Khấu hao trong kỳ	41.645	91.940	11.657	5.995	151.237
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	29.351	7.480	53	36.884
Tăng khác	2.516	1.022	2.388	2.194	8.120
Thanh lý, nhượng bán	(2.146)	(36.137)	(8.762)	-	(47.045)
Giảm khác	-	(2.922)	(3.302)	(340)	(6.564)
Số dư cuối kỳ	255.113	523.515	170.220	17.855	966.703
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
Tại ngày đầu kỳ	746.782	196.906	25.116	18.753	987.557
Tại ngày cuối kỳ	831.562	295.781	32.343	15.963	1.175.649



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu kỳ	876.179	457.771	175.725	14.836	1.524.511
Mua trong kỳ	14.285	106.321	3.422	7.224	131.252
Đầu tư XDCB hoàn thành	36.388	-	-	-	36.388
Tăng khác	46.175	93.517	17.719	7.831	165.242
Thanh lý, nhượng bán	(5.234)	(10.875)	(8.539)	(121)	(24.769)
Giảm khác	(7.913)	(9.567)	(2.452)	(1.064)	(20.996)
Số dư cuối kỳ	959.880	637.167	185.875	28.706	1.811.628
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	180.779	304.020	146.080	5.931	636.810
Khấu hao trong kỳ	37.747	71.200	12.060	3.055	124.062
Tăng khác	3.468	77.608	12.063	2.986	96.125
Thanh lý, nhượng bán	(3.053)	(10.858)	(7.550)	(100)	(21.561)
Giảm khác	(5.843)	(1.709)	(1.894)	(1.919)	(11.365)
Số dư cuối kỳ	213.098	440.261	160.759	9.953	824.071
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
Tại ngày đầu kỳ	695.400	153.751	29.645	8.905	887.701
Tại ngày cuối kỳ	746.782	196.906	25.116	18.753	987.557

### Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay	-	-
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	37.297	27.197
Giá trị còn lại của TSCĐ HH tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	144	10.702
Nguyên giá TSCĐ HH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	540.718	272.066
Giá trị còn lại của TSCĐ HH đang chờ thanh lý	198	2.118

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Chi tiêu</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Tài sản khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>				
Số dư đầu kỳ	676.697	133.839	249	810.785
Thuê tài chính trong kỳ	48.098	29.562	-	77.660
Tăng khác	-	83	-	83
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(36.627)	(10.502)	(53)	(47.182)
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Giảm khác	(458)	-	(98)	(556)
Số dư cuối kỳ	687.710	152.982	98	840.790
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	259.113	43.527	232	302.872
Khấu hao trong kỳ	144.674	22.672	65	167.411
Tăng khác	362	155	-	517
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(29.351)	(7.480)	(53)	(36.884)
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Giảm khác	(595)	-	(170)	(765)
Số dư cuối kỳ	374.203	58.874	74	433.151
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b>				
Tại ngày đầu kỳ	417.584	90.312	17	507.913
Tại ngày cuối kỳ	313.507	94.108	24	407.639



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Tài sản khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>				
Số dư đầu kỳ	604.593	126.314	645	731.552
Thuê tài chính trong kỳ	162.856	21.483	98	184.437
Tăng khác	2.420	1.110	-	3.530
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(92.070)	(14.996)	-	(107.066)
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(494)	(494)
Giảm khác	(1.102)	(72)	-	(1.174)
Số dư cuối kỳ	676.697	133.839	249	810.785
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	202.877	32.416	176	235.469
Khấu hao trong kỳ	133.094	21.733	143	154.970
Tăng khác	6.853	1.873	84	8.810
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(76.915)	(11.051)	-	(87.966)
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(171)	(171)
Giảm khác	(6.796)	(1.444)	-	(8.240)
Số dư cuối kỳ	259.113	43.527	232	302.872
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b>				
Tại ngày đầu kỳ	401.716	93.898	469	496.083
Tại ngày cuối kỳ	417.584	90.312	17	507.913

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Quyền sử dụng đất triệu đồng</u>	<u>Phần mềm vì tính triệu đồng</u>	<u>Tổng cộng triệu đồng</u>
<b>Nguyên giá của TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu kỳ	493.647	163.374	657.021
Mua trong kỳ	103.035	44.406	147.441
Tăng khác	64.326	52	64.378
Giảm khác	-	(75)	(75)
Số dư cuối kỳ	661.008	207.757	868.765
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	14.845	144.624	159.469
Chi phí trong năm	3.890	11.683	15.573
Tăng khác	-	1	1
Giảm khác	(131)	(45)	(176)
Số dư cuối kỳ	18.604	156.263	174.867
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
Tại ngày đầu kỳ	478.802	18.750	497.552
Tại ngày cuối kỳ	642.404	51.494	693.898

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Quyền sử dụng đất triệu đồng</u>	<u>Phần mềm vì tính triệu đồng</u>	<u>Tổng cộng triệu đồng</u>
<b>Nguyên giá của TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu kỳ	335.578	153.512	489.090
Mua trong kỳ	150.511	9.839	160.350
Tăng khác	11.253	60	11.313
Giảm khác	(3.695)	(37)	(3.732)
Số dư cuối kỳ	493.647	163.374	657.021
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	9.695	123.635	133.330
Chi phí trong năm	4.777	20.989	25.766
Tăng khác	584	2	586
Giảm khác	(211)	(2)	(213)
Số dư cuối kỳ	14.845	144.624	159.469
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
Tại ngày đầu kỳ	325.883	29.877	355.760
Tại ngày cuối kỳ	478.802	18.750	497.552



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (xem Thuyết minh 17.1)	751.667	735.943
Các khoản phải thu (xem Thuyết minh 17.2)	5.573.985	4.845.655
Các khoản lãi, phí phải thu	1.753.972	1.570.609
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(20.457)	-
Tài sản có khác	268.190	192.301
	<b>8.327.357</b>	<b>7.344.508</b>

### 17.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Công trình tòa tháp BIDV 117 Nguyễn Huệ	496.854	385.711
Phần nội thất tháp BIDV	20.153	-
Dự án tháp BIDV Phạm Hùng, Hà Nội	19.848	651
Công trình nhà làm việc, nhà khách BIDV 20 Hàng Tre, nhà công vụ BIDV số 4 Hàng Thùng	15.576	9.229
Trung tâm đào tạo, tập huấn nghiệp vụ tại Sầm Sơn, Thanh Hóa	14.624	275
Công trình Toà tháp BIDV 111 Nguyễn Chí Thanh (Đà Nẵng)	6.557	6.222
Công trình Chi nhánh Cà Mau đường An Dương Vương	3.216	3.177
Công trình Chi nhánh Vĩnh Long	3.592	1.318
Công trình cải tạo, mở rộng Trụ sở làm việc chi nhánh Bến Tre	5.693	295
Công trình Chi nhánh An Giang	14.741	7.052
Công trình Trụ sở chi nhánh Nam Bình Dương	3.184	232
Công trình Chi nhánh Bình Dương	8.411	2.820
Chi nhánh Ngân hàng ĐT&PT Bảo Lộc	3.492	87
Công trình Trụ sở chính Chi nhánh Khánh Hòa	3.692	808
Công trình Chi nhánh Phú Tài	6.426	2.251
Công trình Chi nhánh Quảng Ngãi	4.241	25
Công trình Trụ sở chi nhánh Từ Sơn	7.596	3.492
Công trình Chi nhánh Phúc Yên	4.564	298
Công trình Chi nhánh Yên Bái	10.225	5.487
Công trình Trụ sở chính Lai Châu	12.324	4.453
Trụ sở làm việc chi nhánh Bắc Sài Gòn	3.005	526
Công trình Trụ sở Văn phòng 2	4.713	8.210
Dự án Hiện đại hoá NH và HTTT của NH giai đoạn 2	1.792	49.257
Công trình Trung tâm dữ liệu dự phòng Hải Dương	520	6.332
Công trình Trụ sở Chi nhánh Sóc Trăng	439	13.059
Công trình Trụ sở Chi nhánh Trà Vinh	160	9.985
Công trình Chi nhánh Đắk Nông	395	9.665
Công trình Chi nhánh Gia Lai	263	3.299
Công trình Chi nhánh Thừa Thiên Huế	-	14.508
Công trình Chi nhánh Hưng Yên	-	3.180
Công trình Chi nhánh Sơn La	71	11.703
Công trình Chi nhánh Điện Biên	-	5.139
Công trình Trụ sở chi nhánh Tân Tạo (Tây Sài Gòn)	-	65.239
Công trình Chi nhánh Bắc Hà Nội	70	39.813
Tạm ứng mua sắm tài sản chờ quyết toán khác	36.153	20.881
Các công trình khác	39.077	41.264
	<b>751.667</b>	<b>735.943</b>

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 17. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### 17.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Trong năm 2009, Ngân hàng tiếp tục triển khai dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán giai đoạn 2 của Ngân hàng. Dự án này được tài trợ bởi nguồn vốn vay ODA từ Ngân hàng Thế giới với hạn mức vay là 9.940.000 SDR (Quyền rút vốn đặc biệt). Dự án góp phần đảm bảo an toàn dữ liệu và hoạt động kinh doanh liên tục, tăng cường tính bảo mật của hệ thống ngân hàng cốt lõi, mở rộng các kênh phân phối hiện đại như Internet Banking và Mobile Banking, đào tạo nâng cao trình độ quản lý, khai thác các ứng dụng của ngân hàng hiện đại.

### 17.2 Các khoản phải thu

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Tiền gửi kỳ quỹ đảm bảo không được hưởng lãi tại Ngân hàng Raiffeisen Zentralbank Osterreich AG (RZB) cho khoản vay tại RZB (xem Thuyết minh 19.2)	3.588.200	3.395.400
Tạm ứng cho Công ty chứng khoán BIDV mua trái phiếu Chính phủ	-	700.000
Chuyển tiền đi HSBC Singapore để nhập khẩu 10.000.000 đô la Mỹ	-	169.977
Tiền gửi kỳ quỹ bảo lãnh tại Ngân hàng Novascotia Chi nhánh Hồng Kông	18.246	-
Ký quỹ tại sàn giao dịch Phillip Future Pte., Ltd.	14.738	-
Ký quỹ tại sàn giao dịch BNP Paribas Commodity Future Ltd	123.759	-
Phải thu từ NHNN liên quan đến cho vay hỗ trợ lãi suất	1.056.306	-
Dự thu lãi HD môi giới trái phiếu với BSC	61.844	-
Tạm ứng góp vốn vào VALC thay cho TCT Phong Phú	124.800	-
Tạm ứng cho Ban Xử lý nợ để cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô	334.000	334.000
Tạm ứng chi công tác xã hội	65.368	5.000
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	13.693	38.679
Phải thu trong giao dịch banknet	37.773	29.605
Phải thu từ các hợp đồng mua bán nợ cho Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC)	5.350	70.462
Các khoản phải thu khác	129.908	102.532
	<b>5.573.985</b>	<b>4.845.655</b>
Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi	(20.457)	-
	<b>5.553.528</b>	<b>4.845.655</b>

### 17.3 Tài sản Có khác

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Vật liệu và công cụ	20.504	18.093
Chi phí chờ phân bổ	233.759	169.385
Tài sản gán nợ chờ xử lý	8.401	-
Tài sản có khác	5.526	4.823
	<b>268.190</b>	<b>192.301</b>



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
<b>1. Vay từ NHNN</b>		
Vay để tài trợ cho các dự án cho vay theo chỉ định và theo KHNN bằng VNĐ	1.343.360	1.343.360
Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt NH TMCP Nam Đô	300.000	300.000
Vay thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng bằng ngoại tệ	167.617	126.488
Vay từ Quỹ Quay vòng Dự án tài trợ các DN vừa và nhỏ	10.526	23.872
Các khoản nợ NHNN khác bằng VNĐ	900	956
Vay chiết khấu giấy tờ có giá	10.538.966	-
<b>2. Tiền gửi của Bộ Tài chính</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn của Bộ Tài chính bằng VNĐ	496.498	3.573.169
Tiền gửi có kỳ hạn của Bộ Tài chính bằng đô la Mỹ	2.354.320	1.910.090
<b>3. Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước</b>	<b>7.718.880</b>	<b>9.707.678</b>
	<b><u>22.931.067</u></b>	<b><u>16.985.613</u></b>

Vay từ NHNN bao gồm:

- Vay để tài trợ cho các dự án cho vay theo chỉ định và theo KHNN là các khoản vay từ NHNN để cấp vốn cho các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng theo Kế hoạch Phát triển của Chính phủ. Các khoản vay bằng VNĐ không chịu lãi suất và không có thời hạn trả nợ cụ thể;
- Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô là khoản tạm ứng đặc biệt của NHNN nhằm thanh toán cho người gửi tiền tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Đô do Ngân hàng này mất khả năng chi trả vào năm 1999. Ban Xử lý nợ là pháp nhân độc lập do BIDV thành lập nhằm xử lý toàn bộ tài sản và dư nợ của Ngân hàng TMCP Nam Đô để tận thu, tạo nguồn hoàn khoản tạm ứng cho NHNN. Toàn bộ tài sản và công nợ của Ngân hàng này được quản lý hoàn toàn độc lập và theo dõi riêng, không bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng lẻ của BIDV. Trong trường hợp này, BIDV chỉ đóng vai trò là cơ quan quản lý mà không bị ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ tài chính của BIDV. Tổng số tiền tạm ứng cho vay đặc biệt cho Ngân hàng TMCP Nam Đô được trình bày trong Thuyết minh số 17.2;
- Khoản vay cho Dự án Hiện đại hoá Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng là khoản vay được tài trợ bởi Ngân hàng Thế giới thông qua NHNN cho dự án hiện đại hoá hệ thống ngân hàng. Khoản vay này có thời hạn 20 năm và trong năm 2009 chịu lãi suất từ 2,00%/năm đến 5,68%/năm (năm 2008: 3,59%/năm đến 6,83%/năm);
- Vay chiết khấu giấy tờ có giá là các hợp đồng bán và cam kết mua lại, theo đó Ngân hàng nhận được khoản tiền từ hợp đồng bán chứng khoán cho NHNN với cam kết sẽ mua lại ở một thời điểm nhất định trong tương lai với lãi suất là 8,00%/năm;

Tiền gửi của Bộ Tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng và có lãi suất dao động từ 6,50%/năm đến 12,00%/năm (cho VNĐ) và từ 1,30%/năm đến 6,00%/năm (cho ngoại tệ); và

Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước hưởng lãi suất không kỳ hạn.

## Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 19. TIỀN GỬI VÀ VAY CỦA CÁC TCTD KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	1.010.759	1.422.203
Tiền gửi có kỳ hạn và vay của các TCTD khác	14.474.767	7.890.770
	<b>15.485.526</b>	<b>9.312.973</b>
<b>19.1 Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác</b>		
<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Tiền gửi KKH của các TCTD trong nước bằng VNĐ	258.004	1.206.523
Tiền gửi KKH của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	220.544	129.480
Tiền gửi KKH của các TCTD nước ngoài bằng VNĐ	326.108	31.568
Tiền gửi KKH của các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	206.103	54.632
	<b>1.010.759</b>	<b>1.422.203</b>
<b>19.2 Tiền gửi có kỳ hạn và vay của các TCTD khác</b>		
<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
<b>Tiền gửi CKH và vay của các TCTD có KH dưới ba tháng</b>		
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng VNĐ	3.982.000	473.914
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	1.488.367	1.307.228
Tiền gửi CKH của các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	-	-
	<b>5.470.367</b>	<b>1.781.142</b>
<b>Tiền gửi CKH và vay của các TCTD khác có KH từ ba tháng trở lên</b>		
Tiền gửi CKH của các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	3.403.118	-
Vay các TCTD trong nước khác bằng VNĐ	398.392	541.172
Vay các TCTD trong nước khác bằng ngoại tệ	717.640	-
Vay các TCTD nước ngoài khác bằng ngoại tệ	4.485.250	5.568.456
- Vốn vay Ngân hàng SCB	-	1.324.206
- Vốn vay Ngân hàng RZB	3.588.200	3.395.400
- Vốn vay Ngân hàng SMBC	897.050	848.850
	<b>9.004.400</b>	<b>6.109.628</b>
	<b>14.474.767</b>	<b>7.890.770</b>



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 19. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CỦA CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

### 19.2 Tiền gửi có kỳ hạn và vay của các TCTD khác (tiếp theo)

Chỉ tiêu	2009 lãi suất %/năm	2008 lãi suất %/năm
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng VNĐ	5,50 đến 12,00	(*)
Tiền gửi CKH của các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	0,45 đến 1,75	(**)
Vay các TCTD trong nước bằng VNĐ	7,00 đến 17,00	7,00 đến 21,00
Vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,10 đến 0,90	(***)
Vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	(****)	(****)

(\*): Từ 3,00% đến 29,00%/năm; lãi suất giao dịch phổ biến ở mức từ 9,00% đến 17,00%/năm;

(\*\*): Từ 0,50% đến 5,70%/năm; lãi suất giao dịch phổ biến ở mức từ 2,30% đến 4,20%/năm;

(\*\*\*): Từ 1,00% đến 5,50%/năm; lãi suất giao dịch phổ biến ở mức từ 1,80% đến 4,30%/năm;

(\*\*\*\*): Tùy theo từng hợp đồng vay.

#### 19.2.1 Vốn vay Ngân hàng STANDARD CHARTERED (SCB)

Khoản vay này được thực hiện theo hợp đồng vay hợp vốn trong đó Ngân hàng Standard Chartered Bank – Chi nhánh Singapore (SCB) là đầu mối. Theo hợp đồng này, Ngân hàng SCB cho BIDV vay 78.000.000 đô la Mỹ với lãi suất tính bằng lãi suất Libor (kỳ hạn Libor tùy thuộc vào kỳ hạn trả lãi) cộng (+) 1,35%, thời hạn 364 ngày. BIDV được phép chọn kỳ hạn trả lãi 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng hoặc bất kỳ một thời hạn nào khác do BIDV và SCB thỏa thuận (theo chỉ thị của các bên cho vay). Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, khoản vay này đã được tất toán.

#### 19.2.2 Vốn vay Ngân hàng RAIFFEISEN ZENTRALBANK OSTERREICH AG (RZB)

Khoản vay này được thực hiện theo hợp đồng vay song phương giữa BIDV và Ngân hàng RZB - chi nhánh Singapore. Theo hợp đồng này, Ngân hàng RZB cho BIDV vay 200.000.000 đô la Mỹ với lãi suất 0,37%/năm với thời hạn 5 năm, bắt đầu từ năm 2006.

#### 19.2.3 Vốn vay Ngân hàng SUMITOMO MITSUI BANKING CORPORATION (SMBC)

Khoản vay này được thực hiện theo hợp đồng vay song phương giữa BIDV và Ngân hàng SMBC – Chi nhánh Việt Nam, Ngân hàng ANZ – Chi nhánh Việt Nam (Ngân hàng SMBC là ngân hàng đầu mối). Theo hợp đồng này, Ngân hàng SMBC là đầu mối cho BIDV vay lên tới 100.000.000 đô la Mỹ với lãi suất tính bằng lãi suất Sibor 06 tháng cộng mức phí 0,65%/năm với thời hạn 3 năm. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, BIDV đã thực hiện rút vốn là 50.000.000 đô la Mỹ tương đương 897.050 triệu đồng.

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

### 20.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>49.285.922</b>	<b>45.472.918</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	40.507.641	33.305.879
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	112.608	198.564
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.646.909	11.956.634
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	18.764	11.841
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>135.441.561</b>	<b>115.861.381</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	60.797.593	58.378.349
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	48.128.651	32.418.466
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	13.811.138	13.727.361
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	12.704.179	11.337.205
<b>Tiền gửi vốn chuyên dụng</b>	<b>3.315.386</b>	<b>3.192.854</b>
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VNĐ	1.294.377	1.333.973
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	2.021.009	1.858.881
	<b>188.042.869</b>	<b>164.527.153</b>

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2009 lãi suất %/năm</i>	<i>2008 lãi suất %/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2,40 đến 3,00	2,40 đến 3,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2,40 đến 3,00	2,40 đến 4,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10 đến 0,20	0,50 đến 1,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10 đến 0,20	0,50 đến 1,10
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	4,50 đến 10,49	3,50 đến 18,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	4,50 đến 10,49	3,00 đến 18,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50 đến 3,50	0,80 đến 6,50
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,60 đến 3,50	1,00 đến 6,50

### 20.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
<b>Tiền gửi của tổ chức kinh tế</b>	<b>90.334.947</b>	<b>89.073.402</b>
Doanh nghiệp quốc doanh	41.756.516	33.108.262
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	43.649.995	47.830.429
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.928.436	8.134.711
<b>Tiền gửi của cá nhân</b>	<b>74.196.550</b>	<b>58.320.179</b>
<b>Tiền gửi của các đối tượng khác</b>	<b>23.511.372</b>	<b>17.133.572</b>
	<b>188.042.869</b>	<b>164.527.153</b>



## Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 21. PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU TĂNG VỐN VÀ CÁC NGUỒN VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Trái phiếu tăng vốn do BIDV phát hành	4.612.228	3.250.228
Vốn nhận từ các tổ chức tài chính trong nước	225.000	325.000
Vốn ủy thác từ các chương trình hỗ trợ PT quốc gia	1.773.026	2.081.214
Vốn nhận ủy thác từ Dự án Tài chính Nông thôn	5.051.794	4.712.426
Vốn ủy thác từ các tổ chức cho vay quốc tế	16.338.999	4.822.101
Vốn vay khác	239.428	29.841
	<b>28.240.475</b>	<b>15.220.810</b>

#### 21.1 Chi tiết số dư trái phiếu tăng vốn do BIDV phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Đợt</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Loại tiền</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Số dư tại 31/12/2009 triệu đồng</i>
I	19/05/2006	VND	10 năm	9,80%/năm	1.188.631
	19/05/2006	VND	15 năm	10,20%/năm	1.016.014
Tổng Đợt I năm 2006					2.204.645
II	18/12/2006	VND	15 năm	10,10%/năm	695.521
	18/12/2006	VND	20 năm	10,45%/năm	350.062
Tổng Đợt II năm 2006					1.045.583
Năm 2009	31/07/2009	VND	10 năm 1 ngày	10,50%/năm	1.362.000
Tổng Đợt năm 2009					1.362.000
<b>Tổng cộng</b>					<b>4.612.228</b>

Tiền lãi của các trái phiếu này được trả định kỳ hàng năm. Ngân hàng có quyền mua lại toàn bộ các trái phiếu tăng vốn phát hành trong Đợt I năm 2006 và Đợt II năm 2006 với giá mua lại bằng mệnh giá trái phiếu tại thời điểm 5 năm trước ngày trái phiếu đáo hạn sau khi nhận được chấp thuận bằng văn bản của NHNN. Ngân hàng có quyền mua lại toàn bộ các trái phiếu tăng vốn phát hành trong Đợt năm 2009 với giá mua lại bằng mệnh giá trái phiếu tại thời điểm sau 5 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu sau khi nhận được chấp thuận bằng văn bản của NHNN. Trong trường hợp trái phiếu tăng vốn không được mua lại vào các thời điểm quy định nêu trên, các trái phiếu phát hành Đợt I năm 2006 với kỳ hạn 10 năm và 15 năm trong 5 năm cuối sẽ được hưởng lãi suất lần lượt là 10,325%/năm và 10,825%/năm. Các trái phiếu phát hành Đợt II năm 2006 với kỳ hạn 15 năm và 20 năm trong 5 năm cuối sẽ được hưởng lãi suất lần lượt là 10,675%/năm và 11,175%/năm; và các trái phiếu phát hành Đợt năm 2009 sẽ được hưởng mức lãi suất được tính kể từ và bao gồm ngày 31/07/2014 cho đến nhưng không bao gồm ngày 1/08/2019 là mức lãi suất thấp hơn giữa mức lãi suất 11,00%/năm và lãi suất trần do NHNN quy định vào ngày 31/07/2014 (nếu có), với điều kiện là lãi suất trái phiếu sau khi được điều chỉnh tối thiểu phải bằng 10,50%/năm.

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 21. PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU TĂNG VỐN VÀ CÁC NGUỒN VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RÒ (tiếp theo)

### 21.2 Chi tiết vốn nhận từ các tổ chức tài chính trong nước tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Tổ chức tài chính	Kỳ hạn (năm)	31/12/2009		31/12/2008	
		triệu đồng	Lãi suất (%/năm)	triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	5	225.000	8,40 - 16,80	325.000	8,40 - 16,80
		<b>225.000</b>		<b>325.000</b>	

### 21.3 Vốn ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia

Chi tiết vốn ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Tổ chức nước ngoài	Ngày hiệu lực	Kỳ hạn (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	2009		2008	
				triệu đồng	Lãi suất (%/năm)	triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
Pháp	1993	10 - 15	3 - 5	185.133	(*)	221.579	(*)
Đức	1995	15 - 20	3 - 10	58.852	5,00 - 5,50	236.678	5,00 - 5,50
Ý	1992	5 - 20	0-10	298.075	1,50 - 3,50	306.099	1,50 - 1,85
Nhật (JBIC)	1999	40	10	285.555	(*)	277.972	(*)
Cô oet	1993	10	1	5.329	3,00	5.329	3,00
Thụy Sĩ	1996	9,5	2,5	73.753	(**)	88.882	(**)
Thái Lan	1994	12 - 20	0-10	44.303	3,00 - 7,80	40.168	7,50
Nga	2002	13	1	822.026	4,25	904.507	4,25
				<b>1.773.026</b>		<b>2.081.214</b>	

(\*): Kỳ hạn, thời gian ân hạn và lãi suất được quy định cụ thể theo từng khoản vay  
(\*\*): (Lãi suất cơ bản của ngân hàng Thụy Sĩ + 0,75%/năm)/2

### 21.4 Chi tiết vốn ủy thác từ Dự án Tài chính Nông thôn tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Tổ chức cho vay quốc tế	Ngày hiệu lực	Kỳ hạn (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	2009		2008	
				triệu đồng	Lãi suất (%/năm)	triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn I - Ngân hàng Thế giới bằng VNĐ	2002	20	-	1.172.058	3,00-6,12	1.199.360	6,52-12,64
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II- Ngân hàng Thế giới - Cấu phần A bằng VNĐ	2003	20	8	3.339.647	3,00-6,12	3.339.647	6,52-12,64
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II- Ngân hàng Thế giới - Cấu phần B bằng đô la Mỹ	2004	20	8	215.559	0,75	173.419	0,75
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn III- Ngân hàng Thế giới - Cấu phần A bằng VNĐ	2009	25	8	324.530	4,08-6,12	-	-
				<b>5.051.794</b>		<b>4.712.426</b>	

Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn I, II và III là các khoản vay từ Tổ chức Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản cho vay tới các hộ gia đình với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Từ tháng 3 năm 2009, lãi suất của các khoản vay này bằng lãi suất cho vay lại của Ngân hàng đối với các TCTD tham gia trừ đi 3,00%/năm (trước đó: 2,00%/năm). Khoản chênh lệch này sẽ được Ngân hàng dùng để bù đắp các chi phí hoạt động và rủi ro tín dụng đối với khoản cho vay lại các TCTD khác.



## Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 21. PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU TĂNG VỐN VÀ CÁC NGUỒN VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RÒ (tiếp theo)

#### 21.5 Chi tiết vốn ủy thác từ các tổ chức cho vay quốc tế tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Vốn ủy thác từ các tổ chức cho vay quốc tế	Ngày hiệu lực	Kỳ hạn (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	2009		2008	
				triệu đồng	Lãi suất (%/năm)	triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu	2004	8 - 17	3	2.667.873	(**)	2.368.196	(**)
Ngân hàng Phát triển Châu Á	2009	5	3	8.970.500	(****)	-	-
Ngân hàng Phát triển Châu Á	2005	25	5	1.558.210	(*****)	1.130.458	(*****)
Ngân hàng Phát triển Châu Á	1994	25	5	648.752	1,00	658.502	1,00
Cơ quan Phát triển Pháp AFD (thông qua Bộ Tài chính)	2005	15 - 20	5 - 7	1.091.295	(*****)	501.449	(*****)
Ngân hàng Đầu tư Châu Âu	2008	15	4	152.525	(*****)	163.496	(*****)
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	2009	15	4	1.249.844	4,00	-	-
				<b>16.338.999</b>		<b>4.822.101</b>	

(\*\*): Kỳ hạn, thời gian ân hạn và lãi suất cụ thể được quy định theo từng khoản vay

(\*\*\*\*): Libor + 2,00%/năm

(\*\*\*\*\*): Libor 5 tháng + 0,60%/năm

(\*\*\*\*\*): Euribor 6 tháng

(\*\*\*\*\*): Libor 3 tháng + biên độ theo từng kỳ hạn

(\*\*\*\*\*): Lãi suất thả nổi

### 22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Chỉ tiêu	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>12.561.559</b>	<b>13.639.504</b>
Dưới 12 tháng	9.031.730	12.587.412
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	3.485.863	985.065
Từ 5 năm trở lên	43.966	67.027
<b>Kỳ phiếu</b>	<b>4.871</b>	<b>7.095</b>
Dưới 12 tháng	3.990	5.738
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	881	1.357
Từ 5 năm trở lên	-	-
<b>Trái phiếu</b>	<b>3.451.391</b>	<b>4.004.093</b>
Dưới 12 tháng	-	87
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	3.001.322	3.553.768
Từ 5 năm trở lên	450.069	450.238
	<b>16.017.821</b>	<b>17.650.692</b>

Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng tới 5 năm và có lãi suất dao động từ 3,00% đến 10,49%/năm (đối với VND) và từ 1,00% đến 5,30%/năm (đối với ngoại tệ).

Kỳ phiếu có kỳ hạn từ 3 tháng tới 5 năm và có lãi suất dao động từ 2,40% đến 3,00%/năm (đối với VND) và từ 0,10% đến 0,50%/năm (đối với ngoại tệ). Toàn bộ số kỳ phiếu này đã đáo hạn và đang hưởng lãi không kỳ hạn.

Trái phiếu có kỳ hạn từ 1 năm tới 5 năm và có lãi suất dao động từ 3,00% đến 9,50%/năm (đối với VND).

## Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải trả	2.384.005	3.963.501
Các khoản phải trả và công nợ khác	3.929.240	2.978.239
	<b>6.313.245</b>	<b>6.941.740</b>

Chi tiết các khoản phải trả và công nợ khác như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
<b>Thuế và các khoản phải trả về thuế</b>	<b>656.171</b>	<b>265.106</b>
Các khoản phải trả về thuế	39.565	17.727
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	616.606	247.379
<b>Phải trả cán bộ công nhân viên</b>	<b>918.251</b>	<b>865.654</b>
Phải trả cán bộ công nhân viên	832.950	779.628
Quý dự phòng trợ cấp mất việc làm	85.301	86.026
<b>Phải trả về xây dựng cơ bản</b>	<b>4.139</b>	<b>1.305</b>
<b>Quỹ nghiên cứu khoa học</b>	<b>50.000</b>	<b>-</b>
<b>Các khoản phải trả với các TCTD</b>	<b>357.475</b>	<b>92.384</b>
Nhận tiền từ BTC để cho vay theo DATCNT II	5.337	35.608
Nhận tiền từ BTC để cho vay theo DATCNT III	310.777	-
Phải trả Ngân hàng thành viên qua Banknet Việt Nam	40.906	19.232
Thu, chỉ hộ giữa các tổ chức tín dụng	455	37.544
<b>Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng (*)</b>	<b>906.714</b>	<b>758.846</b>
<b>Chuyển tiền phải trả cho khách hàng</b>	<b>790.699</b>	<b>769.251</b>
<b>Doanh thu chờ phân bổ</b>	<b>76.636</b>	<b>-</b>
<b>Các khoản phải trả khác</b>	<b>169.155</b>	<b>225.693</b>
	<b>3.929.240</b>	<b>2.978.239</b>

(\*): Xem chi tiết Thuyết minh 23.1

#### 23.1. Thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro đối với các cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng rủi ro đối với các cam kết ngoại bảng trong năm 2009 bao gồm các khoản sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	280.846	478.000	758.846
Số dự phòng đã trích trong năm	106.075	41.793	147.868
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-	-
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	386.921	519.793	906.714



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

### 23.1. Thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro đối với các cam kết ngoại bảng (tiếp theo)

Chi tiết phân loại các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 và dự phòng rủi ro tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN như sau:

Phân loại	Số dư ngoại bảng triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	64.815.937	-	486.120	486.120
Nợ cần chú ý	4.393.024	187.435	32.948	220.383
Nợ dưới tiêu chuẩn	84.172	14.087	631	14.718
Nợ nghi ngờ	12.639	6.320	94	6.414
Nợ có khả năng mất vốn	196.270	179.079	-	179.079
	<u>69.502.042</u>	<u>386.921</u>	<u>519.793</u>	<u>906.714</u>

## 24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Dư tại 1 tháng 1 năm 2009 triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Dư tại 31 tháng 12 năm 2009 triệu đồng
		Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
Thuế GTGT	11.948	166.188	(158.570)	19.566
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế TNDN	247.379	783.627	(414.400)	616.606(*)
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	659	7.536	(7.950)	245
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí (**)	5.120	31.450	(16.816)	19.754
	<u>265.106</u>	<u>988.801</u>	<u>(597.736)</u>	<u>656.171</u>

(\*): Ngân hàng đã thực hiện nộp 70% thuế TNDN trong tháng 1 năm 2010

(\*\*): Số dư tại 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm 18.191 triệu VND là khoản hoàn trả NHNN do hỗ trợ lãi suất không đúng quy định.

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2008: 28%).

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng lẻ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chỉ tiêu	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	783.627	347.470
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>783.627</u>	<u>347.470</u>

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

### 24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chỉ tiêu	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>3.524.226</b>	<b>2.392.309</b>
Trừ:		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế (xem Thuyết minh số 32)	(125.385)	(84.586)
Thu nhập từ Công trái Giáo dục không chịu thuế	(48.968)	(95.129)
Thu nhập lãi treo được trừ vào lợi nhuận chịu thuế theo quyết định của Chính phủ	-	(613)
Thu nhập từ thu hồi các khoản nợ xấu đã xử lý được BTC cho phép tăng vốn trong năm 2010	(250.000)	(948.679)
Thu nhập Văn phòng II đã chịu thuế	(1.784)	(1.743)
Chi phí không được khấu trừ thuế	18.257	(21.295)
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN của hệ thống NH</b>	<b>3.116.346</b>	<b>1.240.264</b>
Chi phí thuế TNDN của hệ thống NH theo thuế suất 25% (năm 2008: 28%)	779.087	347.274
Thuế phải nộp cho các năm trước	4.451	-
Chi phí thuế TNDN khác	89	196
<b>Thuế TNDN trong năm tài chính</b>	<b>783.627</b>	<b>347.470</b>
<b>Thuế TNDN phải trả/(tạm ứng) đầu năm</b>	<b>247.379</b>	<b>324.522</b>
Thuế TNDN đã trả trong năm	(414.400)	(424.613)
<b>Thuế TNDN phải trả thuần cuối năm</b>	<b>616.606</b>	<b>247.379</b>

### 24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận trong năm do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính riêng lẻ.



## Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 25. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

#### 25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tổng vốn của Ngân hàng thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Ngân hàng nhận được từ Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới dạng tiền, Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt (TPCPĐB) và các tài sản khác. Vốn của Ngân hàng cũng được bổ sung từ Quỹ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra, lãi nhận được từ Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt cũng được trực tiếp ghi tăng vốn theo Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2009 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ triệu đồng	Vốn mua sắm TSCĐ triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trừ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	8.755.818	1.592.245	419.278	245.797	42.202	1.146.823	968.451	13.170.614
Tăng trong kỳ								
Lợi nhuận sau thuế năm nay	-	-	-	-	-	-	2.740.599	2.740.599
Tăng vốn trong kỳ	1.742.750	-	-	-	-	-	-	1.742.750
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước	-	-	98.973	52.090	391.096	499.671	(1.041.830)	-
Tạm trích quỹ trong năm	-	-	168.000	85.000	375.000	1.224.000	(1.852.000)	-
Điều chuyển từ quỹ đầu tư phát triển sang vốn mua sắm TSCĐ	-	318.500	-	-	-	(318.500)	-	-
Các khoản tăng khác	-	-	13.275	-	-	-	-	13.275
Giảm trong kỳ								
Sử dụng trong kỳ	-	(114)	-	-	(532.894)	-	-	(533.008)
Điều chỉnh vốn mua sắm TSCĐ	-	-	-	-	-	(448)	(27.544)	(27.992)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.498.568	1.910.631	699.526	382.887	275.404	2.551.546	787.676	17.106.238

## Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 25. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

#### 25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Trong năm 2009, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Quyết định số	triệu đồng	Hình thức góp vốn
Ngày 13/07/2009	1571/QĐ-BTC	1.500	Tăng vốn từ thu hồi nợ tồn đọng nhóm 2 theo quyết định của Chính phủ
Ngày 25/08/2009	25/QĐ-BTC	1.696.700	Bộ Tài chính cấp vốn điều lệ 100 triệu USD
Ngày 04/06/2009		13.200	Nhận lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt lần 1 năm 2009
Ngày 31/07/2009		31.350	Nhận lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt lần 2 năm 2009
		<b>1.742.750</b>	

#### 25.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005, các ngân hàng thương mại nhà nước phải trích lập quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ

Các quỹ sau đây được tính theo phần trăm lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (lợi nhuận sau thuế còn lại).

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại	25% vốn điều lệ
Quỹ đầu tư phát triển	50% lợi nhuận sau thuế còn lại	Không quy định
Quỹ khen thưởng phúc lợi	Không quá 3 tháng lương	3 tháng lương
Quỹ đầu tư phát triển	Phần lợi nhuận còn lại	Không quy định

Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP.

### 26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

Chỉ tiêu	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	1.180.644	1.600.909
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	17.194.604	18.225.584
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	2.286.305	2.008.788
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	3.958
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.286.305	2.004.830
Thu khác từ hoạt động tín dụng	249.871	1.190
	<b>20.911.424</b>	<b>21.836.471</b>



## Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2009</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2008</i> <i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	11.328.956	12.348.196
Trả lãi tiền vay	683.609	1.667.969
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.948.212	1.717.043
Trả lãi tiền thuê tài chính	56.685	88.903
Chi phí hoạt động tín dụng khác	9.329	57.628
	<b>14.026.791</b>	<b>15.879.739</b>

### 28. LÃI(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2009</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2008</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>		
Hoạt động thanh toán	645.172	449.745
Hoạt động bảo lãnh	564.168	471.665
Hoạt động ngân quỹ	16.968	16.505
Dịch vụ đại lý	13.844	11.792
Dịch vụ khác	202.183	145.465
	<b>1.442.335</b>	<b>1.095.172</b>
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>		
Hoạt động thanh toán	(28.394)	(23.365)
Hoạt động ngân quỹ	(50.266)	(51.010)
Bưu điện, viễn thông	(39.211)	(30.181)
Dịch vụ đại lý	(1)	(3.538)
Dịch vụ khác	(22.146)	(17.819)
	<b>(140.018)</b>	<b>(125.913)</b>
<b>Lãi/(Lỗ) thuận từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>1.302.317</b>	<b>969.259</b>

### 29. LÃI(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2009</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2008</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>855.202</b>	<b>1.252.688</b>
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	763.929	889.400
Thu từ kinh doanh vàng	-	-
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	91.273	363.288
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(650.541)</b>	<b>(465.951)</b>
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(387.574)	(340.593)
Chi về kinh doanh vàng	-	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(262.967)	(125.358)
<b>Lãi/(Lỗ) thuận từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>204.661</b>	<b>786.737</b>

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 30. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

### 30.1 Lãi/(Lỗ) thuận từ mua bán chứng khoán kinh doanh

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2009</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2008</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	100.840	31.009
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(9.269)	(356)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
	<b>91.571</b>	<b>30.653</b>

### 30.2 Lãi/(Lỗ) thuận từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2009</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2008</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	21.942	44.561
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán sẵn sàng để bán (xem Thuyết minh số 11.1.3)	73.014	-
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(13)	(2.401)
Chi dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (xem Thuyết minh số 11.1.3)	(1.242)	(224.904)
	<b>93.701</b>	<b>(182.744)</b>

## 31. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2009</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2008</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>		
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý (gốc)	427.943	799.435
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý (lãi)	29.172	33.357
Thu nhập từ Nguồn tái cấp vốn của NHNN bù đắp cho những khoản vay trước đây đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro của Ngân hàng	-	149.244
Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác	155.700	204.676
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính (xem Thuyết minh số 13.2)	698.710	-
Thu từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	19.316	-
Thu khác	52.757	37.345
	<b>1.383.598</b>	<b>1.224.057</b>
<b>Chi phí hoạt động khác</b>		
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(193.563)	(151.937)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(38.784)	-
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(56.952)	(25.541)
	<b>(289.299)</b>	<b>(177.478)</b>
	<b>1.094.299</b>	<b>1.046.579</b>



## Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2009</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2008</i> <i>triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:		
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	61.328	55.269
Từ góp vốn liên doanh, liên kết	64.057	29.317
	<b>125.385</b>	<b>84.586</b>

### 33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2009</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2008</i> <i>triệu đồng</i>
Chi phí thuê khác và phí	55.755	82.272
Chi phí vật liệu, giấy tờ in, xăng dầu	82.783	76.089
Chi công tác phí	52.231	36.679
Chi phí đào tạo	34.416	30.549
Chi phí nghiên cứu triển khai và ứng dụng	88.146	21.478
Chi phí thông tin liên lạc	25.485	23.887
Chi phí QC, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết	301.392	218.027
Chi phí quản lý chung	221.316	149.945
Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	103.877	59.091
Chi phí công cụ lao động và dụng cụ	49.730	49.061
Chi phí bảo hiểm tài sản của Ngân hàng	4.241	4.732
Chi phí thuê văn phòng	218.955	151.657
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	78.550	62.418
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính (xem Thuyết minh số 13.2)	56.448	739.957
Chi phí dự phòng rủi ro khác (xem Thuyết minh số 17.3)	20.457	-
	<b>1.393.782</b>	<b>1.705.842</b>

### 34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2008</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.862.581	2.303.096
Tiền gửi tại NHNN	5.679.704	12.620.934
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		
- Không kỳ hạn	10.037.391	3.232.404
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	21.648.842	17.658.006
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	4.732.021
	<b>40.228.518</b>	<b>40.546.461</b>

## Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Phát sinh thực tế năm 2009</i>	<i>Phát sinh thực tế năm 2008</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	13.391	11.960
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương đã chi	1.256.262	880.235
2. Tiền thưởng	132.073	89.207
3. Thu nhập khác	125.185	59.698
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	1.513.520	1.029.140
5. Tiền lương bình quân tháng	7,82	6,13
6. Thu nhập bình quân tháng	9,42	7,17

### 36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Giá trị sổ sách (triệu đồng)</i>	
	<i>2009</i>	<i>2008</i>
Bất động sản	140.176.533	107.682.965
Động sản	55.546.743	44.838.608
Chứng tử có giá	14.197.894	12.615.907
Tài sản khác	53.055.238	41.454.569
	<b>262.976.408</b>	<b>206.592.049</b>

### 37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0,00% đến 100,00% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

Chỉ tiêu	2009			2008		
	Số dư triệu đồng	Số dư ký quỹ triệu đồng	Số dư ròng triệu đồng	Số dư triệu đồng	Số dư ký quỹ triệu đồng	Số dư ròng triệu đồng
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>						
<b>1. Các khoản bảo lãnh</b>						
Bảo lãnh vay vốn	409.173	(3.805)	405.368	442.238	(7.649)	434.589
Bảo lãnh khác	39.332.346	(680.083)	38.652.263	32.210.071	(682.153)	31.527.918
<b>2. Cam kết thanh toán LC</b>						
Thư tín dụng trả ngay	23.344.223	(1.755.810)	21.588.413	19.768.924	(199.040)	19.569.884
Thư tín dụng trả chậm	10.929.601	(822.058)	10.107.543	12.852.750	(80.222)	12.772.528
	<b>74.015.343</b>	<b>(3.261.756)</b>	<b>70.753.587</b>	<b>65.273.983</b>	<b>(969.064)</b>	<b>64.304.919</b>

Chỉ tiêu	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
<b>Các cam kết đưa ra</b>		
Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
Cam kết khác	8.207.148	1.782.260
	<b>8.207.148</b>	<b>1.782.260</b>

## 38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ Có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 08 về "Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh") hoặc là công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chủ chốt trong Ban Điều hành/Hội đồng Quản trị của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2009 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>triệu đồng</i>
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền gửi thanh toán tại NHNN	(6.941.230)
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền vay từ NHNN	(151.316)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tăng tiền vay từ Bộ Tài chính	1.497.769
Công ty Cho thuê Tài chính - BIDV	Công ty con	Giảm tiền gửi thanh toán tại BIDV	(354.495)
Công ty Cho thuê Tài chính - BIDV	Công ty con	BLC I cho thuê tài chính nội ngành	(115.953)
Công ty Cho thuê Tài chính - BIDV	Công ty con	Giảm tiền vay của BLC I tại BIDV	(30.567)
Công ty Cho thuê Tài chính II - BIDV	Công ty con	Giảm tiền gửi thanh toán tại BIDV	(1.256)
Công ty Cho thuê Tài chính II - BIDV	Công ty con	Tăng tiền vay của BLC II tại BIDV	184.415
Công ty Cho thuê Tài chính II - BIDV	Công ty con	BLC II cho thuê tài chính nội ngành	(27.037)
Công ty Bảo hiểm BIDV	Công ty con	Giảm tiền gửi thanh toán tại BIDV	(7.066)
Công ty Bảo hiểm BIDV	Công ty con	Tăng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	617.017
Công ty Bảo hiểm BIDV	Công ty con	Ủy thác đầu tư cho BIC	800.000
Công ty Chứng khoán BIDV	Công ty con	Tăng tiền gửi thanh toán tại BIDV	85.448
Công ty Chứng khoán BIDV	Công ty con	Trái phiếu BIDV do BSC đầu tư	90.441
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia	Công ty con	Tiền gửi thanh toán tại BIDC	1.670.365
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia	Công ty con	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	359.749
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia	Công ty con	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	269.276
Ngân hàng LD VID Public	NH liên doanh	Tăng tiền gửi thanh toán của BIDV tại VID Public	24.318
Ngân hàng LD VID Public	NH liên doanh	Tăng tiền gửi thanh toán tại BIDV	517
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Giảm tiền gửi thanh toán của BIDV tại LVB	(407.573)
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Tăng tiền gửi thanh toán tại BIDV	12.223
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Giảm tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	(726)
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Tăng tiền gửi thanh toán tại BIDV	31.105
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Giảm tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	(1.826.330)
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Tăng tiền gửi thanh toán của BIDV tại VRB	4.029
LD thấp BIDV	Công ty liên doanh	Giảm tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	(11.782)
LD thấp BIDV	Công ty liên doanh	Tăng tiền vay	424.887
Công ty LD thấp BIDV	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi thanh toán tại BIDV	793
Công ty liên doanh Quản lý đầu tư BIDV - Vietnam Partners	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	29.609
Công ty Phát triển Đường cao tốc BIDV	Công ty liên kết	Tăng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	58.000
Công ty CP Đầu tư Tài chính BIDV	Công ty liên kết	Giảm tiền gửi thanh toán tại BIDV	(3.010)
Công ty CP Đầu tư Tài chính BIDV	Công ty liên kết	Tăng tiền vay tại BIDV	21.242
Công ty CP Đầu tư Tài chính BIDV	Công ty liên kết	Giảm tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	(500)
Công ty Chuyển mạch Tài chính Quốc gia	Công ty liên kết	Tăng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	16.300
Công ty Cho thuê Máy bay	Công ty liên kết	Tăng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	383.571



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu triệu đồng</i>	<i>(Phải trả) triệu đồng</i>
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán, thanh toán tại NHNN	5.679.704	
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Các khoản vay từ NHNN	-	(1.643.360)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	BIDV vay của Bộ Tài Chính	-	(1.497.769)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi có kỳ hạn của BTC tại BIDV	-	(5.483.259)
Công ty Cho thuê Tài chính - BIDV	Công ty con	Tiền vay của BLC I tại BIDV	1.306.969	-
Công ty Cho thuê Tài chính - BIDV	Công ty con	BLC I cho vay nội ngành	-	(263.399)
Công ty Cho thuê Tài chính II - BIDV	Công ty con	Tiền vay của BLC II tại BIDV	1.143.300	-
Công ty Cho thuê Tài chính II - BIDV	Công ty con	BLC II cho vay nội ngành	-	(134.989)
Công ty Bảo hiểm BIDV	Công ty con	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	-	(18.316)
Công ty Bảo hiểm BIDV	Công ty con	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-	(765.500)
Công ty Bảo hiểm BIDV	Công ty con	Ủy thác đầu tư cho BIC	800.000	-
Công ty Chứng khoán BIDV	Công ty con	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	-	(349.881)
Công ty Chứng khoán BIDV	Công ty con	Trái phiếu BIDV do BSC đầu tư	-	(90.441)
Ngân hàng Đầu tư phát triển Campuchia	Công ty con	Tiền gửi thanh toán tại BIDC	1.670.365	-
Ngân hàng Đầu tư phát triển Campuchia	Công ty con	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	-	(359.749)
Ngân hàng Đầu tư phát triển Campuchia	Công ty con	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-	(269.276)
Công ty liên doanh Quản lý đầu tư BIDV – Vietnam Partners	Công ty liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-	(29.609)
LD Tháp BIDV	Công ty liên doanh	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	-	(1.290)
LD Tháp BIDV	Công ty liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-	(14.532)
LD Tháp BIDV	Công ty liên doanh	Tiền vay	424.887	-
Ngân hàng LD VID Public	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	-	(2.676)
Ngân hàng LD VID Public	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán của BIDV tại VID	30.578	-
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán	-	(44.421)
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán của BIDV tại LVB	22.520	-
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán	-	(38.345)
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-	(170.440)
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán của BIDV tại VRB	4.029	-
Công ty Phát triển Đường cao tốc BIDV	Công ty liên kết	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-	(58.000)
Công ty Cho thuê Máy bay	Công ty liên kết	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-	(383.571)
Công ty Chuyển mạch Tài chính Quốc gia	Công ty liên kết	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-	(16.300)
Công ty CP Đầu tư Tài chính BIDV	Công ty liên kết	Tiền vay	102.449	-

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2008 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>triệu đồng</i>
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tăng tiền gửi thanh toán, thanh toán bù trừ và dự trữ bắt buộc	3.806.182
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền vay từ NHNN	(2.213.572)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tăng tiền gửi có kỳ hạn của Bộ Tài chính	1.758.905
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Thanh toán lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt	44.550
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Cấp bù lãi suất (tăng)	52.573
Ngân hàng LD VID Public	NH liên doanh	Giảm tiền gửi tại BIDV	(2.159)
Ngân hàng LD VID Public	NH liên doanh	Tăng tiền vay của BIDV tại VID	6.260
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Giảm tiền gửi tại BIDV	(35.887)
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Tăng tiền gửi của BIDV tại LVB	14.965
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Giảm tiền gửi của VRB tại BIDV	(357.049)
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Tăng tiền gửi của BIDV tại VRB	1.463.326
Liên doanh tháp BIDV	Liên doanh	Giảm tiền gửi tại BIDV	(8.133)
Công ty TNHH Quốc tế BIDV - BIDV International Holdings Limited	Công ty con	Tăng tiền gửi tại BIDV	152.793
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV	Công ty con	Tiền gửi tại BIDV	(49.082)
Công ty Cho thuê Tài chính - BIDV	Công ty con	Tiền gửi tại BIDV	(209.603)
Công ty Cho thuê Tài chính - BIDV	Công ty con	Cho thuê tài chính nội ngành	379.352
Công ty Cho thuê Tài chính - BIDV	Công ty con	Tiền vay tại BIDV	427.282
Công ty Cho thuê Tài chính II - BIDV	Công ty con	Tiền gửi tại BIDV	20.375
Công ty Cho thuê Tài chính II - BIDV	Công ty con	Cho thuê tài chính nội ngành	162.026
Công ty Cho thuê Tài chính II - BIDV	Công ty con	Tiền vay tại BIDV	647.385
Công ty Bảo hiểm BIDV	Công ty con	Tiền gửi	(9.900)
Công ty Chứng khoán BIDV	Công ty con	BSC vay đặt cọc mua chứng khoán	700.000
Công ty CP Đầu tư tài chính BIDV	Công ty liên kết	Tiền gửi	3.510
Công ty CP Đầu tư tài chính BIDV	Công ty liên kết	Tiền vay	81.207



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu triệu đồng</i>	<i>(Phải trả) triệu đồng</i>
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán, thanh toán bù trừ và dự trữ bắt buộc	12.620.934	-
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Các khoản vay từ NHNN	-	(1.794.676)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(5.483.259)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Cấp bù lãi suất	-	(7.855)
Ngân hàng Liên doanh VID Public	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán	6.260	(2.159)
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán	-	(32.198)
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	NH liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	430.093	(726)
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán	-	(7.240)
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	NH liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	1.996.769	-
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	NH liên doanh	Tiền vay thuê mua tài chính	-	(220)
Liên doanh tháp BIDV	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	-	(497)
Liên doanh tháp BIDV	Liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-	(26.314)
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV	Công ty con	Tiền gửi	-	(6.634)
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV	Công ty con	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-	(49.700)
Công ty Cho thuê Tài chính II - BIDV	Công ty con	Tiền gửi thanh toán	-	(1.355)
Công ty Cho thuê Tài chính II - BIDV	Công ty con	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(19.050)
Công ty Cho thuê Tài chính II - BIDV	Công ty con	Tiền vay tại BIDV	958.885	-
Công ty Cho thuê Tài chính II - BIDV	Công ty con	Cho vay nội ngành	-	(162.026)
Công ty Cho thuê Tài chính - BIDV	Công ty con	Tiền gửi thanh toán	-	(354.653)
Công ty Cho thuê Tài chính - BIDV	Công ty con	Tiền vay	1.337.536	-
Công ty Cho thuê Tài chính - BIDV	Công ty con	Cho vay nội ngành	-	(379.352)
Công ty Bảo hiểm BIDV	Công ty con	Tiền gửi thanh toán	-	(25.382)
Công ty Bảo hiểm BIDV	Công ty con	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-	(148.483)
Công ty Chứng khoán BIDV	Công ty con	Tiền gửi thanh toán	-	(264.433)
Công ty Chứng khoán BIDV	Công ty con	BSC đặt cọc mua chứng khoán	-	(700.000)
Công ty CP Đầu tư tài chính BIDV	Công ty liên kết	Tiền gửi thanh toán	-	(3.010)
Công ty CP Đầu tư tài chính BIDV	Công ty liên kết	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-	(500)
Công ty CP Đầu tư tài chính BIDV	Công ty liên kết	Tiền vay	81.207	-

## Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Chỉ tiêu	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	Tổng tiền gửi triệu đồng	Các cam kết tín dụng triệu đồng	CCTC phải	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) triệu đồng
				sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) triệu đồng	
Trong nước	207.258.837	202.807.886	-	-	35.567.724
Nước ngoài	379.886	67.909.872	-	-	2.937.797

### 40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được thu nhập cần thiết từ lãi. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến mua bán ngoại tệ và biến động lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các giao dịch đối nghịch trạng thái để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó trình bày chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng đủ lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như các cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất, tỷ giá.



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 41. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn được khách hàng tốt, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng.

Ngân hàng đã xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh, tại Hội sở chính nhằm thống nhất thực hiện toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp.

Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng cũng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

## 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

### 42.1 Rủi ro lãi suất

Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng lẻ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng lẻ của từng loại chứng khoán được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng lẻ.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng lẻ.

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng lẻ;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng lẻ;
  - Khoản cho vay tài trợ ủy thác mà tổ chức tín dụng chỉ hưởng phí được xếp vào không nhạy cảm lãi suất.
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp vào kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm;

Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như các cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất, tỷ giá.



## Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

#### 42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Quá hạn triệu đồng	Không chịu rủi ro lãi suất do định giá lại triệu đồng	Kỳ thay đổi lãi suất					Tổng triệu đồng
			Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1-3 tháng triệu đồng	Từ 3-6 tháng triệu đồng	Từ 6-12 tháng triệu đồng	Từ 1-5 năm triệu đồng	
<b>Tài sản</b>		<b>2.862.581</b>						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	-	2.862.581
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	5.679.704	-	-	-	-	-	5.679.704
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	32.044.045	8.384.585	1.772.160	358.776	-	-	42.559.566
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	330.242	-	-	-	-	-	330.242
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	3.595.874	8.011.278	61.765.265	81.022.668	17.578.499	-	-	200.857.760
Chứng khoán đầu tư (*)	-	535.339	780.000	2.335.000	4.129.850	20.376.972	3.307.529	31.464.690
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	5.722.531	5.722.531
Tài sản cố định	-	2.277.186	-	-	-	-	-	2.277.186
Tài sản Có khác	-	8.347.814	-	-	-	-	-	8.347.814
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.595.874</b>	<b>21.498.859</b>	<b>70.929.850</b>	<b>85.129.828</b>	<b>22.067.125</b>	<b>20.376.972</b>	<b>9.030.060</b>	<b>300.102.074</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.643.359	9.599.263	5.916.800	110.446	3.568.200	-	38.416.593
Tiền gửi của khách hàng	-	-	105.668.694	17.507.409	15,914,307	10,963,902	-	168,042,869
Phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	18,033,770	-	1,011,205	225,000	-	8,970,500	28,240,475
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1,694,920	2,869,824	1,964,362	3,298,888	-	16,017,821
Các khoản nợ khác	-	6,313,245	-	-	-	-	-	6,313,245
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	202,915	-	-	-	-	-	202,915
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	<b>26,193,289</b>	<b>124,922,139</b>	<b>27,305,238</b>	<b>18,214,115</b>	<b>17,850,990</b>	<b>8,970,500</b>	<b>277,233,918</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng</b>	<b>3,595,874</b>	<b>(4,694,430)</b>	<b>(57,448,633)</b>	<b>57,824,590</b>	<b>3,853,010</b>	<b>2,525,982</b>	<b>59,560</b>	<b>22,868,156</b>
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (rỗng)	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>3,595,874</b>	<b>(4,694,430)</b>	<b>(17,152,203)</b>	<b>57,824,590</b>	<b>3,853,010</b>	<b>2,525,982</b>	<b>59,560</b>	<b>22,868,156</b>

(\*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

## Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

#### 42.2 Rủi ro tiền tệ

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi triệu đồng	USD được quy đổi triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi triệu đồng	VNĐ triệu đồng	Tổng triệu đồng
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	116.727	502.874	6.209	2.236.771	2.862.581
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	1.334.761	-	4.344.943	5.679.704
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	812.787	14.773.074	133.995	26.839.710	42.559.566
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	330.242	330.242
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	3.451.531	36.898.127	117.689	160.390.413	200.857.760
Chứng khoán đầu tư (*)	-	3.339.161	-	28.125.529	31.464.690
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	5.722.531	5.722.531
Tài sản cố định	-	-	-	2.277.186	2.277.186
Các tài sản Có khác	9.350	4.012.620	-	4.325.844	8.347.814
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4.390.395</b>	<b>60.860.617</b>	<b>257.893</b>	<b>234.593.169</b>	<b>300.102.074</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	870	10.226.006	654	28.189.063	38.416.593
Tiền gửi của khách hàng	2.140.758	37.621.472	62.468	148.218.171	188.042.869
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	388.256	4.678.442	-	(4.863.783)	202.915
Phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	2.594.126	15.428.193	117.689	10.100.467	28.240.475
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.879.150	-	14.138.671	16.017.821
Các khoản nợ khác	1.359.888	26.792	10.226	4.916.339	6.313.245
Tổng vốn chủ sở hữu	-	-	-	17.106.238	17.106.238
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>6.483.898</b>	<b>69.860.055</b>	<b>191.037</b>	<b>217.805.166</b>	<b>294.340.156</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>(2.093.503)</b>	<b>(8.999.438)</b>	<b>66.856</b>	<b>16.788.003</b>	<b>5.761.918</b>

(\*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



## Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

#### 42.2 *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và USD. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

## Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

#### 42.3 Rủi ro thanh khoản

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn			Tổng trệu đồng
	Trên 3 tháng trệu đồng	Đến 3 tháng trệu đồng	Từ 1 - 3 tháng trệu đồng	Từ 3 - 12 tháng trệu đồng	Từ 1 - 5 năm trệu đồng	
<b>Tài sản</b>						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.862.581	-	-	-	2.862.581
Tiền gửi tại NHNN	-	5.679.704	-	-	-	5.679.704
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	36.038.088	2.120.154	1.637.289	2.764.035	42.559.566
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	330.242	-	-	-	330.242
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1.198.624	2.397.249	47.747.487	66.614.482	49.869.522	200.857.760
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	3.331.511	6.490.233	19.178.885	31.464.690
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	5.722.531
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	2.277.186
Tài sản Có khác	-	-	-	381.451	966.792	6.999.571
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.198.624</b>	<b>2.397.249</b>	<b>53.199.152</b>	<b>75.123.455</b>	<b>72.779.234</b>	<b>300.102.074</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	12.930.009	9.366.264	1.469.736	14.350.584	38.416.593
Tiền gửi của khách hàng	-	79.554.313	67.908.370	29.602.432	10.977.754	188.042.869
Phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	255.000	10.313.238	28.240.475
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	20.354	43.634	23.280	115.647	202.915
Phát hành giấy tờ có giá	-	7.244.456	5.527.123	2.608.894	637.346	16.017.821
Các khoản nợ khác	-	-	-	670.368	944.380	6.313.245
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>99.749.132</b>	<b>82.845.391</b>	<b>34.629.710</b>	<b>37.338.949</b>	<b>277.233.918</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>1.198.624</b>	<b>2.397.249</b>	<b>(29.646.239)</b>	<b>40.493.745</b>	<b>35.440.285</b>	<b>22.868.156</b>

(\*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn khác ngoài nguồn vốn huy động cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính riêng lẻ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị còn lại sau khi trừ đi dự phòng rủi ro.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng).
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

# Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 43. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	37.297	27.197
Các cam kết góp vốn đầu tư mua cổ phần	573.117	573.117
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	892.137	777.817
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	18.752	20.672
- Đến hạn từ 2 đến 5 năm	394.360	330.790
- Đến hạn sau 5 năm	479.025	426.355

## 44. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoài những thông tin đã công bố trong các báo cáo tài chính riêng lẻ, vào ngày lập các báo cáo tài chính riêng lẻ này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2009 có thể ảnh hưởng quan trọng đến tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

## 45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

<i>Loại tiền tệ</i>	<i>31/12/2009 đồng</i>	<i>31/12/2008 đồng</i>
USD	17.941	16.977
EUR	26.412	24.495
GBP	29.512	25.007
CHF	17.748	16.372
JPY	198,80	191,77
SGD	13.084	12.038
CAD	17.462	14.231
AUD	16.432	11.967

Người lập



Bà Phạm Thị Bích Thủy  
Giám đốc Ban Kế toán

Người phê duyệt



Bà Ngô Thị Át  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Trần Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2010